



YÊU CẦU BÁO GIÁ

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):	GT2025-84
Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):	Mua sắm Công cụ dụng cụ BDSC Cơ
Nhà máy (theo nội dung TBMT trên Hệ thống):	Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1
Phát hành ngày (theo nội dung TBMT trên Hệ thống):/...../2025
Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung TBMT trên Hệ thống):	2415/QĐ-NMĐSH1

(Nguồn vốn sử dụng cho gói thầu là nguồn vốn sản xuất kinh doanh và việc tổ chức lựa chọn nhà thầu gói thầu này được thực hiện theo Quy định mua sắm hàng hóa, dịch vụ của Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam được phê duyệt và ban hành kèm theo Quyết định số 900/QĐ-CNPĐ ngày 30/5/2024 và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có) của Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí (viết tắt là QĐMS) và được đăng tải tại địa chỉ <https://muasam.pvpgb.vn>)

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Chương I. Yêu cầu nội dung Bản báo giá

Chương II. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương IV. Dự thảo hợp đồng



TỪ NGỮ VIẾT TẮT

TBMT	Thông báo mời thầu
VND	đồng Việt Nam
QĐMS	Quy định mua sắm hàng hóa và dịch vụ của Chi nhánh Phát điện Dầu khí – Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam được phê duyệt và ban hành tại Quyết định số 900/QĐ-CNPĐ ngày 30/05/2024 của Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí và các quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có) và được đăng tải tại địa chỉ https://muasam.pvpgb.vn
PVN	Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam
Hệ thống	Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ http://muasamcong.mpi.gov.vn
YCBG	Yêu cầu báo giá
BBG/Báo giá	Bản báo giá/Báo giá

MÔ TẢ TÓM TẮT

Chương I. Yêu cầu nộp Bản báo giá

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị Bản báo giá. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh rút gọn qua mạng.

Chương II. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của Yêu cầu báo giá và Bản báo giá.

Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Bên mời thầu chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống

Chương IV. Dự thảo hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực và bảo lãnh tạm ứng (nếu có tạm ứng).

Chương I. YÊU CẦU NỘP BẢN BÁO GIÁ

Mục 1. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đối với nhà thầu trong nước: có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu nước ngoài: có đăng ký, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;

b) Hạch toán tài chính độc lập, trừ các trường hợp là đơn vị trực thuộc PVN hoặc công ty con của PVN hoặc doanh nghiệp thành viên của PVN hoặc công ty con của doanh nghiệp cấp II theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam;

c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của Giám đốc Chi nhánh, Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc PVN.

đ) Có tên trong danh sách ngắn (đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngắn).

2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;

b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm d khoản 1 trên.

3. Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật mà cá nhân đó là công dân;

b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định;

c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Nhà thầu có tư cách hợp lệ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 Mục 1 CDNT được tham dự thầu với tư cách độc lập hoặc liên danh.

Mục 2. Đơn dự thầu, giá dự thầu và biểu giá

1. Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc theo yêu cầu của Yêu cầu báo giá vào các Mẫu trong Chương II.

Trường hợp giá theo hạng mục mà nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục này vào các hạng mục khác thuộc gói thầu, nhà thầu

phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá với giá đã chào.

2. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định (ngoại trừ thuế GTGT như quy định dưới đây). Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì Bản báo giá của nhà thầu sẽ bị loại.

Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giá trị giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu.

Hiện nay chính sách của Nhà nước ưu đãi về thuế GTGT với các thiết bị, dịch vụ có hiệu lực đến hết tháng 12/2026. Ngoài ra, tại thời điểm giao hàng, Nhà nước có thể tiếp tục có những thay đổi chính sách về thuế GTGT. Vì vậy, để thuận tiện và thống nhất trong quá trình đánh giá, so sánh giá chào thầu của các nhà thầu tham dự thầu, Bên mời thầu đề nghị các nhà thầu tham dự phải áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa, dịch vụ của gói thầu.

Mục 3. Thành phần Bản báo giá

Bản báo giá do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm các nội dung sau:

1. Đơn dự thầu;
2. Biểu dự thầu theo Mẫu trong Chương II (tùy theo loại gói thầu);
3. Đề xuất kỹ thuật căn cứ quy định tại Chương III.

Mục 4. Điều kiện xét duyệt trúng thầu

Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Đáp ứng yêu cầu về tư cách hợp lệ;
2. Có đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Chương III;
3. Có giá trị sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;
4. Có giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất. Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 38 của QĐMS.

5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt.

Mục 5. Công khai kết quả lựa chọn nhà thầu

Bên mời thầu đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá các Bản báo giá trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

Mục 6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

Trước khi ký kết hợp đồng hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương IV.

Mục 7. Hành vi bị cấm

1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.
2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động lựa chọn nhà thầu dưới mọi hình thức.
3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:
 - a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị BBG hoặc rút BBG để một bên trúng thầu;
 - b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;
 - c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của YCBG nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ BBG hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.
4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:
 - a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong lựa chọn nhà thầu;
 - b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong BBG nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.
5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:
 - a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;
 - b) Cản trở người có thẩm quyền, bên mời thầu, tổ chuyên gia, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;
 - c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu;
 - d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động lựa chọn nhà thầu;
 - đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng
6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:
 - a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, tổ chuyên gia hoặc thực hiện nhiệm vụ của bên mời thầu, tổ chuyên gia không đúng quy định của QĐMS;
 - b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định YCBG đối với cùng một gói

thầu;

c) Tham gia đánh giá BBG đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, tổ chuyên gia trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình (có cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột của mình, của vợ/chồng mình) đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định YCBG; đánh giá BBG; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu do Chi nhánh tổ chức lựa chọn nhà thầu là nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại Chi nhánh;

g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;

h) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của QĐMS;

i) Chia nhỏ dự toán mua sắm thành các gói thầu nhằm mục đích chỉ định thầu; chia dự toán mua sắm nhằm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.

7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 6, điểm c khoản 8 Điều 87, khoản 10 Điều 88, khoản 4 Điều 89, khoản 2 Điều 90 của QĐMS và điểm b khoản 4 Điều 93 của Luật Đấu thầu 2023, bao gồm:

a) Nội dung YCBG trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung BBG; nội dung yêu cầu làm rõ BBG của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá BBG; báo cáo của TCG, báo cáo thẩm định; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng BBG trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng;

b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu

chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong BBG mà không được người có thẩm quyền chấp thuận;

c) Người có thẩm quyền chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;

d) Người có thẩm quyền chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.

Mục 8. Hủy thầu

1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:

a) Tất cả BBG không đáp ứng được các yêu cầu của YCBG;

b) Khi không còn nhu cầu sử dụng dịch vụ hoặc khi thay đổi tính chất, phạm vi sử dụng đối với gói thầu dịch vụ; hoặc khi thay đổi đặc tính/thông số kỹ thuật của hàng hóa do đặc tính/thông số kỹ thuật trong YCBG không đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật;

c) Nội dung YCBG không tuân thủ quy định của QĐMS dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;

d) Tất cả các nhà thầu tham dự thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 107 của QĐMS;

đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 107 của QĐMS dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;

e) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 33a của QĐMS.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm QĐMS dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ khoản 1 Mục 8 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của QĐMS.

Mục 9. Giải quyết kiến nghị

Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Người có thẩm quyền, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89, 90 và 91 của Luật Đấu thầu 2023.

Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị bằng văn bản theo địa chỉ: số 18 phố Láng Hạ, Phường Giảng Võ, TP. Hà Nội, Điện thoại: 024 38252526.

Chương II. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 01. Phạm vi cung cấp và thời gian giao hàng	Scan đính kèm	X	
2	Mẫu số 02. Bảng tiến độ thực hiện	Scan đính kèm bản báo giá		X
3	Mẫu số 03. Bảng chào giá hàng hóa			X
4	Đơn dự thầu			X



PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ THỜI GIAN GIAO HÀNG

<i>Yêu cầu về thời gian giao hàng</i>	<i>98 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực</i>
---------------------------------------	--

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Khối lượng	Đơn vị tính	Địa điểm dự án
1.	Bảng treo đồ nghề			1	Bộ	
2.	Bầu kẹp dao phay chuỗi cùn MT5			1	Bộ	
3.	Bộ cắt đai ốc bằng cơ khí từ M6 đến M24			1	Bộ	
4.	Bộ cờ lê lực đầu rời 60-320Nm, 39 món			1	Bộ	
5.	Bộ cờ lê vòng miệng 6-32 mm, 16 chi tiết			3	Bộ	
6.	Bộ đầu tuýp mũi lục giác			4	Bộ	
7.	Bộ đèn hàn gió đá			2	Bộ	
8.	Bộ đèn khô gas oxy			2	Bộ	
9.	Bộ kéo cắt tôn 3 cây			2	Bộ	
10.	Bộ lục giác			2	Bộ	
11.	Bộ lục giác 9 cây hệ mét 1.5mm-10mm			2	Bộ	
12.	Bộ lục giác hệ inch 12 chi tiết			2	Bộ	
13.	Độ lục giác sao loại dài 13 cây			10	Bộ	
14.	Bộ tháo ốc gãy 5 chi tiết			2	Bộ	
15.	Bộ kit kiểm tra mối hàn loại lớn			1	Bộ	
16.	Bộ tước nơ vít			8	Bộ	
17.	Bộ tuýp 16 chi tiết hệ mét			4	Bộ	
18.	Bộ tuýp 46 chi tiết			4	Bộ	
19.	Bộ tuýp đầu lục giác			2	Bộ	
20.	Bơm chìm			1	Cái	
21.	Bơm chìm nước thải, cắt rác			3	Cái	
22.	Bơm mỡ tay			7	Cái	
23.	Cào 3 chấu tháo vòng bi, bạc đạn, độ mờ 50-500mm			4	Cái	
24.	Cáp vải 2 tấn 2m			10	Cái	
25.	Cáp vải 2 tấn 4m			12	Cái	
26.	Cáp vải 2T, bán tròn, dài 1m, hệ số an toàn: 7:1			10	Cái	
27.	Cáp vải 2T, bán tròn, dài 2m, hệ số an toàn: 7:1			10	Cái	
28.	Chuôi cho đầu dao doa VBC			1	Cái	
29.	Cờ lê đuôi chuột 17x19mm			17	Cây	

Theo quy định tại Chương III

Theo quy định tại Chương III

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Khối lượng	Đơn vị tính	Địa điểm dự án
30.	Cờ lê đuôi chuiột 19x21mm			17	Cây	
31.	Cờ lê móc 20 - 42 mm			3	Cây	
32.	Cờ lê móc 45 - 90 mm			3	Cây	
33.	Cờ lê móc 95 - 165 mm			3	Cây	
34.	Compa vạch dấu có cánh, cút đuôi			3	Cái	
35.	Dao cắt ống nhựa VC series			3	Bộ	
36.	Đầu dao doa lỗ loại c			1	Bộ	
37.	Dây an toàn toàn thân chống sóc			10	Dây	
38.	Dây cáp vải 10 tấn 4 mét			6	Cái	
39.	Dây cáp vải bán tròn (Round sling endless)			4	Cái	
40.	Dây cáp vải bán tròn 3 tấn 1 mét			2	Cái	
41.	Dây Cáp Vải cầu hàng 10 T - 4m			6	Cái	
42.	Dây Cáp Vải cầu hàng 5 T - 4m			6	Cái	
43.	Dây hàn cấp nhiệt			1	Cuộn	
44.	Dây Rửa Xe Mini			2	Cái	
45.	Dây xích cầu hàng 1 sợi 2 tấn			2	Cái	
46.	Dây xích cầu hàng 2 sợi 2 tấn			2	Cái	
47.	Dây xích cầu hàng 4 sợi 3 tấn			3	Cái	
48.	Dây xích cầu hàng 4 sợi 5 tấn			1	Cái	
49.	Đề từ giá đồng hồ so			3	Bộ	
50.	Đồng hồ đo lỗ 18-35mm			1	Bộ	
51.	Đồng hồ đo lỗ 35-60mm			1	Bộ	
52.	Đồng hồ đo lỗ 50-150mm			1	Bộ	
53.	Đồng hồ đo lỗ 160-250mm			1	Bộ	
54.	Đồng hồ đo lỗ 250-400mm			1	Bộ	
55.	Đồng hồ so chân gấp			1	Bộ	
56.	Đồng hồ so cơ khí 0 - 5mm			8	Bộ	
57.	Đồng hồ so cơ khí 0 - 10mm			2	Cái	
58.	Đồng hồ so loại nhỏ			4	Cái	
59.	Dưỡng đo độ dày khe hở (0.05-1mm)			4	Cái	
60.	High pressure hose - stainless steel series M16x2 - 1000mm			3	Bộ	
61.	High pressure hose - stainless steel series M16x2 - 2000mm			3	Cái	
62.	Kệ sắt để hàng hóa			2	Bộ	
63.	Kệ Trung Tài 5 Tầng			8	Bộ	
64.	Kẹp tôn đứng 3 tấn			2	Cái	
65.	Kim chết ngàm cong 300mm			4	Cái	

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Khối lượng	Đơn vị tính	Địa điểm dự án
66.	Lục giác chữ L			1	Cái	
67.	Lục giác chữ L (dài) 14mm			2	Cái	
68.	Lục giác chữ L (dài) 17mm			2	Cái	
69.	Lục giác chữ L (dài) 19mm			2	Cái	
70.	MÁY BOM MỠ BĂNG KHÍ NÉN			2	Chiếc	
71.	Máy bơm thùng phuy			3	Cái	
72.	Máy cắt băng pin			7	Cái	
73.	Máy Cắt Gai Lốp Xe Ô Tô			1	Cái	
74.	Máy đo độ cứng cao su			1	Cái	
75.	Máy đo độ dày lớp sơn, phủ (1500 µm, Standard, từ tính, không từ tính)			1	Cái	
76.	Máy đục bê tông			1	Cái	
77.	Máy hàn TIG 250A			8	Bộ	
78.	Máy hàn TIG Nhôm			1	Bộ	
79.	Máy khoan tốc độ cao			1	Cái	
80.	Máy mài góc			1	Cái	
81.	Máy mài góc 100mm			3	Cái	
82.	Máy mài góc 125mm			2	Cái	
83.	Máy mài góc 180mm			2	Cái	
84.	MÁY SIẾT BU LÔNG			6	Cái	
85.	Máy thổi hơi nóng			3	Cái	
86.	Máy vá chím sấm lốp - Bàn vá ép điện			1	Cái	
87.	Máy xịt rửa xe			1	Bộ	
88.	Mỡ lét cách điện 12 inch			4	Cái	
89.	Mỡ Lết Xích			1	Cái	
90.	Ni vơ Laser đa năng			2	Cái	
91.	Pa lăng xích kéo tay 1 tấn			1	Cái	
92.	Pa lăng xích kéo tay 2 tấn (3 mét)			4	Cái	
93.	Pa lăng xích kéo tay 3 tấn (3 mét)			6	Cái	
94.	Panme đo ngoài			1	Bộ	
95.	Panme đo trong			1	Bộ	
96.	Sứ gia nhiệt 175x294mm			10	Tấm	
97.	Sứ gia nhiệt 200x252mm			10	Tấm	
98.	Sứ gia nhiệt 300x168mm			10	Tấm	
99.	Súng bơm mỡ cầm tay dùng pin			1	Bộ	
100.	Tăng đơ vải chằng hàng bán 38mm dài 4 mét			2	Cái	

STT	Danh mục hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)	Khối lượng	Đơn vị tính	Địa điểm dự án
101	Tăng đơ vải chằng hàng bán 38mm dài 6 mét			2	Cái	
102	Thang ghế tay vịn 7 bậc			2	Cái	
103	Thang nhôm chữ A			3	Cái	
104	Thang nhôm chữ A 03 mét			4	Cái	
105	The red heating			1	Cái	
106	Thiết bị kẹp nâng thùng phuy			1	Cái	
107	Thước cặp cơ			2	Cây	
108	Thước dây 5 Om			1	Cái	
109	Thước đo khe hở đo dạng nêm			2	Cái	
110	THƯỚC LÁ INOX 150mm			2	Cái	
111	THƯỚC LÁ INOX 300mm			2	Cái	
112	THƯỚC LÁ INOX 600mm			2	Cái	
113	THƯỚC LÁ INOX 1000mm			3	Cái	
114	THƯỚC LÁ INOX 1500mm			3	Cái	
115	THƯỚC LÁ INOX 2000mm			2	Cái	
116	Tời hơi 1 tấn			1	Cái	
117	Tủ đựng đồ nghề			9	Cái	
118	Tủ đựng dụng cụ treo đồ nghề 2 cánh 5 ngăn			2	Bộ	
119	Tủ sắt đựng hồ sơ			1	Cái	
120	Tua vít lùn cán trong (6 X 55 mm)			2	Cái	
121	Vam, cào thủy lực			1	Bộ	
122	Xe đẩy hàng			2	Cái	
123	Xe nâng tay			4	Cái	

(*) Trường hợp Chủ đầu tư/Bên mời thầu yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của YCBG hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư/Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng phù hợp với yêu cầu của Bên mời thầu

STT	Thời gian giao hàng theo yêu cầu của bên mời thầu	Thời gian giao hàng do nhà thầu đề xuất
	Trích xuất từ Mẫu số 01	



BẢNG CHÀO GIÁ HÀNG HÓA

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chưa bao gồm thuế GTGT)	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chưa bao gồm thuế GTGT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4)x(7)
	Hàng hoá thứ 1						M1
						
	Hàng hoá thứ n						Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chưa bao gồm thuế GTGT 10%							(M)=M1+...+Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) và thuế GTGT 10%							(M') = (M) x 10%
							(M) + (M')

*** Để thuận tiện cho công tác đánh giá BG, đề nghị Nhà thầu đính kèm file excel của Bảng chào giá hàng hóa trong BG.

Ghi chú:

(1) (2) (3) (4) (5) (7): Nhà thầu điền

(6): Trường hợp nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê, trường hợp nhà thầu không biết mã HS thì để trống;

(8) : Nhà thầu tự tính.

Lưu ý:

- Hiện nay chính sách của Nhà nước ưu đãi về thuế GTGT với các thiết bị, dịch vụ có hiệu lực đến hết tháng 12/2026. Ngoài ra, tại thời điểm giao hàng, Nhà nước có thể tiếp tục có những thay đổi chính sách về thuế GTGT. Vì vậy, để thuận tiện và thống nhất trong quá trình đánh giá, so sánh giá chào thầu của các nhà thầu tham dự thầu, Bên mời thầu đề nghị các nhà thầu tham dự phải áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa, dịch vụ của gói thầu.

ĐƠN DỰ THẦU (1)

Ngày: ___ [Nhà thầu tự điền]

Tên gói thầu: ___ [Nhà thầu tự điền]

Kính gửi: ___ [Nhà thầu tự điền]

Sau khi nghiên cứu Yêu cầu báo giá, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [Nhà thầu tự điền] cam kết thực hiện gói thầu ___ [Nhà thầu tự điền] số E-TBMT: ___ [Nhà thầu tự điền] theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [Nhà thầu tự điền]⁽²⁾ cùng với bảng chào giá kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [Nhà thầu tự điền] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Thời gian thực hiện hợp đồng là: _____ [Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]⁽³⁾

Hiệu lực của Bản báo giá: ___ [Nhà thầu tự điền]⁽⁴⁾

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của Giám đốc Chi nhánh, Hội đồng thành viên/Tổng giám đốc PVN.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của QĐMS khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong Bản báo giá là trung thực.

6. Trường hợp trúng thầu, Bản báo giá tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

7. Nếu Bản báo giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Dự thảo hợp đồng.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

(ký tên và đóng dấu (nếu có)) ⁽⁵⁾

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của Bản báo giá, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng chào giá hàng hóa và Bảng chào giá các dịch vụ liên quan, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.

(3) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất kỹ thuật nêu trong Bản báo giá

(4) Thời gian có hiệu lực của Bản báo giá được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến hết ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong Yêu cầu báo giá. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 01 ngày.

Thời gian có hiệu lực của báo giá không ngắn hơn 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của BBG, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của BBG. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của BBG thì BBG của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn BBG không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của BBG. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.

(5) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền và đóng dấu (nếu có) của nhà thầu khi nhà thầu nộp Bản báo giá.

Chương III. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

A. Tiêu chuẩn đánh giá Bản báo giá

Mục A.1. Đánh giá tính hợp lệ của Bản báo giá

- Bản báo giá của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung theo quy định tại Mục 1 Chương I.

- Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của Nhà thầu ký tên, đóng dấu theo mẫu của YCBG và thời hạn hiệu lực của YCBG phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Ghi chú số (4) của Đơn dự thầu.

- Nhà thầu có Bản báo giá hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục A.2. Đánh giá về kỹ thuật

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
1	Yêu cầu chung		
1.1	Tiến độ và địa điểm giao hàng	Đáp ứng yêu cầu về thời gian và địa điểm giao hàng tại Điểm 2.3 Khoản 2 Mục 1, Chương III [Yêu cầu về kỹ thuật] YCBG	Không đáp ứng yêu cầu về thời gian và địa điểm giao hàng tại Điểm 2.3 Khoản 2 Mục 1, Chương III [Yêu cầu về kỹ thuật] YCBG
1.2	Thời gian bảo hành hàng hóa	Đáp ứng yêu cầu tại Điểm 2.4 Khoản 2 Mục 1, Chương III [Yêu cầu về kỹ thuật] YCBG	Không có bảo hành hoặc có bảo hành nhưng không đáp ứng yêu cầu tại Điểm 2.4 Khoản 2 Mục 1, Chương III [Yêu cầu về kỹ thuật] YCBG
2	Yêu cầu kỹ thuật		
2.1	Tính hợp lệ của hàng hóa (Để chứng minh Nhà thầu phải cung cấp các tài liệu như quy định tại Ghi chú của Điểm 2.1 và 2.2 Khoản 2 Mục 1 Chương III của YCBG)	Nhà thầu đề xuất thông số kỹ thuật, xuất xứ đáp ứng yêu cầu tại Điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương III của YCBG	Nhà thầu đề xuất thông số kỹ thuật, xuất xứ không đáp ứng theo yêu cầu tại Điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương III của YCBG
2.2	Cam kết của Nhà thầu	Nhà thầu có cam kết hàng hóa đề xuất đáp ứng yêu cầu tại điểm 2.6 Khoản 2 Mục 1 Chương III của YCBG	Nhà thầu không cam kết hoặc cam kết không đủ các yêu cầu tại điểm 2.6 Khoản 2 Mục 1 Chương III của YCBG (kể cả sau khi làm rõ (nếu có)).

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Mức độ đáp ứng	
		Đạt	Không đạt
2.3	Yêu cầu về ký mã hiệu, hãng sản xuất hàng hóa, xuất xứ	Hàng hóa được cung cấp cho gói thầu phải nêu rõ ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ), hãng sản xuất.	Nhà thầu không nêu rõ ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ), hãng sản xuất.

BBG được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục A.3 Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ giá trị giảm giá (nếu có). Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Khoản 7 Điều 38 của QĐMS;

Bước 2. Xếp hạng nhà thầu: YCBG có giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

B. Yêu cầu kỹ thuật

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1. Giới thiệu chung về nhà máy, gói thầu

1.1. Giới thiệu về Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1

Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 có công suất 2x600MW do Chi nhánh Phát điện Dầu khí là đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quản lý vận hành sản xuất.

Vị trí Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 nằm tại Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ. Mục tiêu của Nhà máy cung cấp điện cho Hệ thống điện quốc gia, góp phần đảm bảo an toàn cấp điện cho hệ thống, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội, quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa của Thành phố Cần Thơ và khu vực lân cận. Nhà máy gồm 2 tổ máy, mỗi tổ máy 600MW, đấu nối vào hệ thống điện quốc gia qua sân phân phối 500kV.

1.2. Giới thiệu về gói thầu

- Tên gói thầu: Mua sắm Công cụ dụng cụ BDSC Cơ
- Nguồn vốn: Từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh năm 2025 của NMNĐ Sông Hậu 1.
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV/2025.
- Loại hợp đồng: trọn gói.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 98 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

2. Danh mục hàng hóa, yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Danh mục hàng hóa, yêu cầu về kỹ thuật chi tiết như bảng sau

STT	Tên vật tư/ Mã tử	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú	Yêu cầu về chứng từ
1	Bảng treo đồ nghề	Bảng treo đồ nghề - Bảng có 4 tấm 1200x450mm tạo thành - Chất liệu thép sơn tĩnh điện 1.2 ly		1	Bộ	Tham khảo mã BTDC2 của NSX Tahico	
2	Bầu kẹp dao phay chuỗi côn MT5	Bầu kẹp dao phay chuỗi côn MT5 TAPPER MT5 COLLET TYPE ER40 (tiêu chuẩn 23 chi tiết) SET RANGE 4 đến 26 mm		1	Bộ	Tham khảo mã V-434 của NSX Vertex	
3	Bộ cắt đai ốc bằng cơ khí từ M6 đến M24	Bộ cắt đai ốc bằng cơ khí từ M6 đến M24 Bộ đầu cắt đai ốc gồm đầu cắt (10-27 mm), đầu cắt (17-36 mm), 2 bộ lưỡi cắt dự phòng, 2 cờ lê trong 17, 19 mm dùng làm tay công.	EU/G7/ OECD	1	Bộ	Tham khảo mã K-54-B của NSX Kukko	
4	Bộ cờ lê lực đầu rời 60-320Nm, 39 món	Bộ cờ lê lực đầu rời 60-320Nm, 39 món - Dải lực cờ lê: 60-320 Nm - Đầu kết nối: 14x18mm - 1 cờ lê lực đầu rời 60-320Nm - 1 đầu nắp cờ lê - 1 đầu rời bit vòng 5/16" - 19 đầu cờ lê miệng hở - 16 đầu cờ lê miệng vòng - 1 đầu rời cờ lê lực đầu vuông	EU/G7/ OECD	1	Bộ	Tham khảo mã 5161675 của NSX KS Tools	CO, CQ
5	Bộ cờ lê vòng miệng 6-32 mm, 16 chi tiết	Bộ cờ lê vòng miệng 6-32 mm, 16 chi tiết - Tiêu chuẩn DIN hoặc ISO: DIN 3113, Form A, ISO 3318, ISO 7738 - Vật liệu: Chrome-Vanadium 31 CrV 3 / 1.2208. Bộ gồm 16 chi tiết: 6-32 mm	EU/G7/ OECD	3	Bộ	Tham khảo mã 203S-16M của NSX Elora	
6	Bộ đầu tuýp mũi lực giác	Bộ sản phẩm gồm: 8 đầu tuýp H5,H6,H8,H10,H12,H14,H17,H19	EU/G7/ OECD	4	Bộ	Tham khảo mã 5004201001 của NSX WERA	
7	Bộ đèn hàn gió đá	Bộ đèn hàn gió đá - Vật liệu bằng đồng - Khả năng hàn độ dày đến 50mm - Tay đèn - Đầu trộn model E-43 (hoặc E2-43, F-43) - Bếp hàn 23A-90 các size	EU/G7/ OECD	2	Bộ	Tham khảo mã 263 E-43 23-A-90 của NSX Harris	CO, CQ
8	Bộ đèn khò gas oxy	Bộ đèn khò gas oxy Tay đèn (handle) Đầu trộn (mixer) Ống nối (tip tube) Đầu nối bép (tip adapter) Bép khò (heating tip) Bộ đèn khò gas oxy bao gồm tay đèn (handle), đầu trộn (mixer) và bép khò (heating tip) loại cong, 915 mm	EU/G7/ OECD	2	Bộ	Tham khảo mã 2393-1FF-432357-32290-3H của NSX Harris	CO, CQ

STT	Tên vật tư/ Mã tài	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú	Yêu cầu về chứng từ
9	Bộ kéo cắt tôn 3 cây	Bộ kéo cắt tôn 3 cây Gồm 03 cây kéo 7 inch, 10 inch độ cứng 61 HRC 01 Cây: hướng cắt thẳng và bo bên phải Cắt vật liệu dày 0.8-1.2mm, độ bền dẻo 800-400 N/mm ² Chiều dài lưỡi 20mm, chiều dài tổng 180mm 01 Cây: hướng cắt thẳng, bo bên phải 01 Cây: hướng cắt thẳng, bo bên trái Cắt vật liệu dày 1-1.5mm, độ bền dẻo 800-400 N/mm ² Chiều dài lưỡi 33mm, chiều dài tổng 260mm	EU/G7/ OECD	2	Bộ	Tham khảo mã DSET29-15 của NSX BESSEY	
10	Bộ lục giác	- Kích thước 3, 4, 5, 6, 8, 10, 12, 14mm - Chất liệu: Thép hợp kim cao cấp CRV. - Quy cách: Hệ mét từ 3-14mm		2	Bộ	Tham khảo mã 20208MR01 của NSX Kingtongy	
11	Bộ lục giác 9 cây hệ mét 1.5mm-10mm	Bộ lục giác 9 cây hệ mét 1.5mm-10mm - Bộ gồm 9 cây: 1.5mm, 2mm, 2.5mm, 3mm, 4mm, 5mm, 6mm, 8mm, 10mm.		2	Bộ	Tham khảo mã 159SKUC của NSX ELORA	
12	Bộ lục giác hệ inch 12 chỉ tiết	Bộ gồm 12 chỉ tiết: 1/16", 5/64", 3/32", 7/64", 1/8, 9/64", 5/32" 3/16" 7/32" 1/4", 5/16", 3/8".		2	Bộ	Tham khảo mã YT- 5836 của NSX YATO	
13	Độ lục giác sao loại dài 13 cây	Độ lục giác sao loại dài 13 cây Bao gồm: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 15, 20, 25, 27, 30, 40, 50 Vật liệu: Chrome-Vanadium 59CrMoV4/ 1.2242	EU/G7/ OECD	10	Bộ	Tham khảo mã 162S- LTX của NSX Elora	
14	Bộ tháo ốc gãy 5 chỉ tiết	Bộ Tháo ốc gãy 5 chỉ tiết Quy cách: 3.3mm, 5.3mm, 6.4mm, 8.8mm, 11.2mm Chất liệu: thép chịu lực độ cứng đạt chuẩn HRC58-60		2	Bộ	Tham khảo mã 09704A của NSX SATA	
15	Bộ kit kiểm tra môi hàn loại lớn	Bộ kit kiểm tra môi hàn loại lớn - Thước đo môi hàn CAT 5M (Metric) - Thước đo môi hàn CAT 8B (Metric) - Thước đo môi hàn loại WTPS CAT 7 - Thước đo môi hàn loại Bidge Cam CAT 4 (Inch & Metric) - Thước đo môi hàn c AT2M PRO (Metric) - Thước lá với dải đo 150mm - Gương soi kiểm tra - Panme đo ngoài cơ khí (Metric) - Thước đo môi hàn HI-LO CAT 1 (Inch & Metric) - Thước đo môi hàn Skew-T Fillet có bộ tính toán CAT 9C (Metric) - Thước đo môi hàn AWS CAT 6M (Metric) - Thước đo môi hàn ADJ CAT 3 (Metric) - Kính lúp cầm tay - Kịch	EU/G7/ OECD	1	Bộ	Tham khảo mã CAT 12M của NSX G.A.L Gage	CO, CQ

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú	Yêu cầu về chứng từ
		thước vali đựng: theo tiêu chuẩn nhà sản xuất.					
16	Bộ tước nơ vít	Bộ tước nơ vít đẹp và bake 8 cây Bộ sản phẩm gồm 6 cây: 4 cây vít đẹp 5x100mm, 6.5x150mm, 3x75mm, 6.5x38mm 4 cây vít bake PH2x150mm, PH1x100mm, PH0x75mm, PH2x38mm		8	Bộ	Tham khảo mã STMT66673 của NSX STANLEY	
17	Bộ tuýp 16 chi tiết hệ mét	Thông số kỹ thuật: Đầu vuông: 1/4 inch, 11 đầu khẩu từ: 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 13 mm. 01 tay vận đa năng dài 150mm, 01 cần tự động nhà tuýp bằng nút nhấn, gạt đảo chiều, cán bọc cao su. 01 đầu lốc leo dài 45mm. 01 thanh trượt chữ T, khóa băng bi. Hộp đựng chuyên dụng bằng thép, có khoang nút xóp, khóa cài.		4	Bộ	Tham khảo mã 1430-MU của NSX Elora	
18	Bộ tuýp 46 chi tiết	Bộ tuýp 46 chi tiết 02 Cần tự động đầu vuông 1/4 và 1/2 inch, cần đảo chiều bằng lẫy gạt. 01 Tay vận cán nhựa cao cấp. 01 Thanh nối dài 100mm, 1/4 inch. 01 Thanh trượt chữ T, 1/4". 01 Đầu lốc leo hay đầu nối vận năng. 02 Thanh nối dài vuông 1/2 inch 125mm, 250mm. 01 Đầu lốc leo 1/2 inch, khớp xoay vận năng. 09 Đầu tuýp 6 cạnh: 5.5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 mm. 06 Đầu vít sao 1/4 inch: TXE 5, 6, 7, 8, 10, 11. 08 Đầu tuýp vuông 1/2": 10, 13, 15, 17, 19, 22, 24, 27 mm. 09 Đầu vít sao socket 1/4 inch: TX 8, 9, 10, 15, 20, 25, 27, 30, 40 05 Lọc góc âm 1/4 inch: 3, 4, 5, 6, 8mm. Hộp đựng chuyên dụng bằng kim loại sơn tĩnh điện, có khoen cài.		4	Bộ	Tham khảo mã 714-6MU OMS của NSX Elora	
19	Bộ tuýp đầu lục giác	Bộ tuýp đầu lục giác Số lượng: 6 chi tiết Kích thước: 8mm, 10mm, 12mm, 14mm, 17mm, 19mm. Đầu vuông: 1/2 inch Vật liệu: Chrome - Molybdenum. Bề mặt phủ phosphat đen Chiều dài: 60mm	EU/G7/ OECD/ ASIA	2	Bộ	Tham khảo mã SI413M006 của NSX Ferri	
20	Bơm chìm	Bơm chìm Công suất (HP) 1/2; Cột áp max (m) 13; Lưu lượng max(L/min) 250; Hạng xả (mm) 50; Nguồn điện (V) 220		1	Cái	Tham khảo mã SSP405S của NSX MITSUBISHI	
21	Bơm chìm nước thải, cát rác	Bơm chìm nước thải, cát rác Công suất: 7.5 Kw; Lưu lượng max: 150 m ³ /h; Cột áp max: 33 m; Đường kính họng xả: DN100; Vật liệu cấu tạo: Thân, cánh bơm Gang G20; Dây quấn động cơ: 100% lõi đồng chất lượng cao; Phốt cơ khí: Carbon-Ceramic; Chống ngâm nước bằng vách ngăn dầu ở giữa; Điện áp sử dụng: 3 pha/380V/50Hz;		3	Cái	Tham khảo mã 100WC100-15-7.5 của NSX Showfou	

STT	Tên vật tư/ Mã tả	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú	Yêu cầu về chứng từ
		Tiêu chuẩn: Lớp cách điện F; Bảo vệ IP68					
22	Bơm mỡ tay	Súng bơm mỡ Reservoir volume: 500 ml Filling connection: DIN 1283 Length: 380 mm Maximum pressure: 40 MPa Maximum pressure: 400 bar Volume per stroke: 0.9 ml		7	Cái	Tham khảo mã TLGH 1 của NSX SKF	
23	Cào 3 chấu tháo vòng bi, bạc đạn, độ mở 50-500mm	Cào 3 chấu tháo vòng bi, bạc đạn, độ mở 50-500mm Độ mở ngàm từ 50-500mm. Vật liệu bằng thép siêu cứng, khả năng chịu vận xoắn lớn. Đầu ti vạm tháo bạc đạn có bi chống ma sát khi vận hành. Có 2 bước chỉnh độ với ngàm. Chân của vạm lắp chia đều trên chạc 3, tạo với nhau góc 120 độ. Điều chỉnh độc lập. Bề mặt vạm 3 chấu phủ kẽm.	EU/G7/ OECD	4	Cái	Tham khảo mã 177-500 của NSX Elora	CO, CQ
24	Cáp vải 2 tấn 2m	Cáp vải 2 tấn 2m Capacity : Max 2,000 Kg Size : 2,000 mm		10	Cái	Tham khảo mã 2m-2t của NSX ADTECH	CO, CQ
25	Cáp vải 2 tấn 4m	Cáp vải 2 tấn 4m Capacity : Max 2,000 Kg Size : 4,000 mm		12	Cái	Tham khảo mã 4m-2t của NSX ADTECH	CO, CQ
26	Cáp vải 2T, bán tròn, dài 1m, hệ số an toàn: 7:1	Cáp vải 2T, bán tròn, dài 1m, hệ số an toàn: 7:1 Tải trọng: 2000 kg Chiều dài: 1m Hệ số an toàn: 7:1		10	Cái	Tham khảo mã RS02-1 của NSX ADTECH	CO, CQ
27	Cáp vải 2T, bán tròn, dài 2m, hệ số an toàn: 7:1	Cáp vải 2T, bán tròn, dài 2m, hệ số an toàn: 7:1 Tải trọng: 2000 kg Chiều dài: 2m Hệ số an toàn: 7:1		10	Cái	Tham khảo mã RS02-2 của NSX ADTECH	CO, CQ
28	Chuồn cho đầu dao doa VBC	Côn tiêu chuẩn MT5 Ren kết nối Ø d : M24X3.0 1 inch -8UNC		1	Cái	Tham khảo mã VBC-MT5 của NSX Vertex	
29	Cờ lê đuôi chuột 17x19mm	Cờ lê đuôi chuột 17x19mm Size cờ lê: 17x 19 mm Chiều dài tổng: 312mm. Số khóa trong đầu tuýp: 12 cạnh.	EU/G7/ OECD	17	Cây	Tham khảo mã RW-1719 của NSX MCC	
30	Cờ lê đuôi chuột 19x21mm	Cờ lê đuôi chuột 19x21mm Size cờ lê: 19x21 mm. Chiều dài tổng: 312mm. Số khóa trong đầu tuýp: 12 cạnh	EU/G7/ OECD	17	Cây	Tham khảo mã RW-1921 của NSX MCC	

STT	Tên vật tư/ Mã tá	Thông số kỹ thuật	Yếu cầu về Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú	Yếu cầu về chứng từ
31	Cờ lê móc 20 - 42 mm	Cờ lê móc đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 804 Vật liệu: thép rèn áp lực cao. Đường kính móc: 20 - 42 mm.	EU/G7/ OECD	3	Cây	Tham khảo mã 890-V 20-42 của NSX Elora	
32	Cờ lê móc 45 - 90 mm	Cờ lê móc đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 804 Vật liệu: thép rèn áp lực cao. Đường kính móc: 45 - 90 mm.	EU/G7/ OECD	3	Cây	Tham khảo mã 890-V 45-90 của NSX Elora	
33	Cờ lê móc 95 - 165 mm	Cờ lê móc đáp ứng tiêu chuẩn: DIN 804 Vật liệu: thép rèn áp lực cao. Đường kính móc: 95 - 165 mm.	EU/G7/ OECD	3	Cây	Tham khảo mã 890-V 95-165 của NSX Elora	
34	Compa vạch dầu có cánh, cút đuôi	Compa vạch dầu có cánh, cút đuôi Chiều dài: 500mm/ 20 inch	EU/G7/ OECD	3	Cái	Tham khảo mã 1585 của NSX Elora	
35	Dao cắt ống nhựa VC series	Đường kính cắt ống hệ m max: Ø63 mm. Đường kính cắt ống hệ inch max: Ø 1.1/2 inch. Lưỡi cắt dự phòng	EU/G7/ OECD	3	Bộ	Tham khảo mã VC- 0363 của NSX MCC	
36	Đầu dao doa lỗ loại c	Đầu dao doa lỗ loại c ACTUAL SIZE 75mm OVERALL LENGTH 80mm BORING BAR HOLE SIZE 18mm CENTER DIST BETWEEN HOLE 23mm CROSS HOLE DIA 18mm OFFSET 25mm WEIGHT 2kg		1	Bộ	Tham khảo mã VBC- 3 của NSX Vertex	
37	Dây an toàn toàn thân chống sóc	Bao gồm dây giảm sóc 2 móc sắt (khóa sắt), 2008 Chất liệu dây:Sợi cường lực, Chất liệu móc:Nhôm đúc (2 móc có đai bụng). Chịu lực:> 2000 kg(tem kiểm định lần đầu)		10	Dây	Tham khảo NSX SSEDA	
38	Dây cáp vải 10 tấn 4 mét	Dây cáp vải 10 tấn 4 mét Tiêu chuẩn sản xuất: EN 1492-1 Tải trọng: 10 tấn. Chiều dài: 4 mét. Bản rộng: 125mm. Hệ số an toàn: 6:1 Chất liệu: 100% polyester		6	Cái	Tham khảo mã W10T-4M của NSX ADTECH	CO, CQ
39	Dây cáp vải bán tròn (Round sling endless)	Dây cáp vải bán tròn (Round sling endless) Cáp vải bán tròn. Kích thước: 2 mét. Trọng tải: 10 tấn. Bản rộng: 110 mm. Hệ số an toàn (safety factor): 7:1. Chất liệu: polyester.		4	Cái	Tham khảo mã R10T-2M của NSX ADTECH	CO, CQ
40	Dây cáp vải bán tròn 3 tấn 1 mét	Dây cáp vải bán tròn 3 tấn 1 mét Kích thước: 1 mét. Trọng tải: 3 tấn. Bản rộng: 60 mm. Hệ số an toàn (safety factor) là 7:1		2	Cái	Tham khảo mã R3T- 1M của NSX ADTECH	CO, CQ

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú	Yêu cầu về chứng từ
41	Dây Cáp Vải cầu hàng 10 T - 4m	(International Standard) Safety Factor 6:1 / 7:1 Working limited load: 10 T Width: 250 mm Length: 4m	EU/G7/ OECD	6	Cái	Tham khảo mã SW-1 TYPE (EYE TYPE) của NSX Samwoo	CO, CQ
42	Dây Cáp Vải cầu hàng 5 T - 4m	(International standard) Safety Factor 6:1 / 7:1 Working limited load : 5 T Width: 125 mm Length: 4 m	EU/G7/ OECD	6	Cái	Tham khảo mã sw-1 TYPE (EYE TYPE) của NSX Samwoo	CO, CQ
43	Dây hàn cấp nhiệt	Dây hàn cấp nhiệt Thermocouple wire, glass fiber insulated, 2 X 0,711 mm2, bale = 100 m	EU/G7/ OECD	1	Cuộn	Tham khảo mã 600702 của NSX Weldotherm	CO, CQ
44	Dây Rửa Xe Mini	Dây Rửa Xe Mini Đường kính 8.5mm Nguyên liệu Bột nhựa PVC Sợi dây Polypropylene Áp lực làm việc 520kgf/cm2 Áp lực nổ 660kgf/cm2		2	Cái	Tham khảo NSX Jetman	
45	Dây xích cầu hàng 1 sợi 2 tấn	Dây xích cầu hàng 1 sợi 2 tấn Tải trọng: 2 tấn. Chiều dài: 1 mét. Đường kính xích: 8mm. Tiêu chuẩn an toàn 4.1		2	Cái	Tham khảo mã SLX010108 của NSX Hongtai	CO, CQ
46	Dây xích cầu hàng 2 sợi 2 tấn	Dây xích cầu hàng 2 sợi 2 tấn Tải trọng: 2 tấn. Số chân: 2. Chiều dài: 1 mét. Đường kính xích: 6mm. Tiêu chuẩn an toàn 4.1		2	Cái	Tham khảo mã SLX020106 của NSX Hongtai	CO, CQ
47	Dây xích cầu hàng 4 sợi 3 tấn	Dây xích cầu hàng 4 sợi 3 tấn Tải trọng: 3 tấn. Chiều dài: 1 mét. Đường kính xích: 6mm. Tiêu chuẩn an toàn 4.1		3	Cái	Tham khảo mã SLX040106 của NSX Hongtai	CO, CQ
48	Dây xích cầu hàng 4 sợi 5 tấn	Dây xích cầu hàng 4 sợi 5 tấn Tải trọng: 5 tấn. Chiều dài: 1 mét. Đường kính xích: 8mm. Tiêu chuẩn an toàn 4.1		1	Cái	Tham khảo mã SLX040108 của NSX Hongtai	CO, CQ
49	Đế từ gá đồng hồ so	Đế gá cho dụng cụ đo độ đảo hiện số Gá được cho đồng hồ so : 06 mm, 08 mm, 09.53 mm (3/8 in) Lực từ: 300N	EU/G7/ OECD	3	Bộ	Tham khảo mã 7031- 10 của NSX Mitutoyo	

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú	Yêu cầu về chứng từ
50	Đồng hồ đo lỗ 18-35mm	Đồng hồ đo lỗ 18-35mm/0.01 Phạm vi đo: 18-35mm. Độ chia: 0.01mm. Độ chính xác $\pm 2\mu\text{m}$. Độ sâu thăm dò: 100mm. Các Chi tiết bao gồm: 01 Thân đo, 01 Đồng hồ so, Ốp Bảo vệ, 09 Đầu đo có kích thước khác nhau, 2 vòng đệm	EU/G7/ OECD	1	Bộ	Tham khảo mã 511-711-20 của NSX Mitutoyo	
51	Đồng hồ đo lỗ 35-60mm	Đồng hồ đo lỗ 35-60mm/0.001 Phạm vi đo: 35 - 60mm. Độ hiển thị đồng hồ so: 0.001mm. Độ chính xác: $\pm 2\mu\text{m}$. Độ sâu thăm dò: 100mm. Bao gồm: Thân thước, đồng hồ so, ốp bảo vệ đồng hồ, 6 đầu đo có kích thước khác nhau, 4 vòng đệm	EU/G7/ OECD	1	Bộ	Tham khảo mã 511-722-20 của NSX Mitutoyo	
52	Đồng hồ đo lỗ 50-150mm	Đồng hồ đo lỗ 50-150mm/0.001 Phạm vi đo: 50 - 150 mm. Độ chia đồng hồ so: 0.001 mm. Độ chính xác: $\pm 2\mu\text{m}$. Độ sâu thăm dò: 150mm. Bao gồm: Thân thước, đồng hồ so, ốp bảo vệ đồng hồ, 11 đầu đo có kích thước khác nhau, 4 vòng đệm.	EU/G7/ OECD	1	Bộ	Tham khảo mã 511-723-20 của NSX Mitutoyo	
53	Đồng hồ đo lỗ 160-250mm	Thân đồng hồ đo lỗ 160-250mm Phạm vi đo: 160 - 250mm. Độ hiển thị đồng hồ so: 0.001mm. Độ chính xác: $\pm 2\mu\text{m}$. Độ sâu thăm dò: 250mm. Bao gồm: Thân thước, đồng hồ so, ốp bảo vệ đồng hồ, 6 đầu đo có kích thước khác nhau, 7 vòng đệm	EU/G7/ OECD	1	Bộ	Tham khảo mã 511-705 của NSX Mitutoyo	
54	Đồng hồ đo lỗ 250-400mm	Đồng hồ đo lỗ 250-400mm/0.001 Phạm vi đo: 250- 400mm. Độ hiển thị đồng hồ so: 0.001mm. Độ chính xác: $\pm 2\mu\text{m}$. Độ sâu thăm dò: 250mm. Bao gồm: Thân thước, đồng hồ so, ốp bảo vệ đồng hồ, 5 đầu đo có kích thước khác nhau, 7 vòng đệm	EU/G7/ OECD	1	Bộ	Tham khảo mã 511-726-20 của NSX Mitutoyo	
55	Đồng hồ so chân gấp	Dụng cụ đo độ đảo hiện số 0-1mm/0.01 Phạm vi đo: 0 - 1 mm. Độ chia : 0.01 mm. Độ chính xác : $\pm 10 \mu\text{m}$	EU/G7/ OECD	8	Bộ	Tham khảo mã 513-415-10T của NSX Mitutoyo	
56	Đồng hồ so cơ khí 0 - 5mm	DG0.01-5MM Phạm vi đo: 0 - 5mm. Độ chia: 0.01mm. Độ chính xác: $\pm 13\mu\text{m}$. Mặt đồng hồ hiển thị: 0 - 50 - 0	EU/G7/ OECD	2	Cái	Tham khảo mã 1045A của NSX Mitutoyo	
57	Đồng hồ so cơ khí 0 - 10mm	Dụng cụ đo độ đảo hiện số 0-10mm/0.01 Phạm vi đo: 0 - 10mm. Độ chia: 0.01mm. Độ chính xác: $\pm 13\mu\text{m}$ Mặt đồng hồ hiển thị: 0 - 50 - 0, với đường kính 57mm.	EU/G7/ OECD	4	Cái	Tham khảo mã 2047A của NSX Mitutoyo	
58	Đồng hồ so loại nhỏ	Đồng hồ so loại nhỏĐai đo: 4 mm. Độ chia: 0.01 mm. Sai số: $\pm 0.015 \text{ mm}$. Độ trễ: 0.006 mm. Lực đo: $< 1.0 \text{ N}$. Loại: nhỏ	EU/G7/ OECD	4	Cái	Tham khảo mã TM-34 của NSX Teclock	

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú	Yêu cầu về chứng từ
59	Dưỡng đo độ dày khe hở (0.05-1mm)	Dưỡng đo khe hở 0.05-1mm, 20 lá, L150mm Phạm vi đo: 0.05 - 1mm; 20 lá thước : 0.05 - 1; bước 0.05 mm Chiều dài lá : 150 mm	EU/G7/ OECD	3	Bộ	Tham khảo mã 184-304S của NSX Mitutoyo	
60	High pressure hose - stainless steel series M16x2 - 1000mm	High pressure hose - stainless steel series M16x2 Max. Working pressure: 630 bar - length L: 1000 mm	EU/G7/ OECD	3	Cái	Tham khảo mã SMS-20-1000-B-W5 của NSX STAUFF	
61	High pressure hose - stainless steel series M16x2 - 2000mm	High pressure hose - stainless steel series M16x2 Max. Working pressure: 630 bar - length L: 2000 mm	EU/G7/ OECD	3	Cái	Tham khảo mã SMS-20-2000-B-W5 của NSX STAUFF	
62	Kệ sắt để hàng hóa	Kệ sắt để hàng hóa Kích thước: Cao 2.2m x Sâu từ 60cm x Dài 1.6m Số mâm tầng: 6 Chất liệu: Sắt, thép công nghiệp Tải trọng: 350 kg/ 1tầng Thanh trụ: Thép 50x60 dày 1 5mm Độ dày mặt sàn tôn : 0 8m		2	Bộ	Tham khảo mã KTT-6 của NSX Tuệ Linh	
63	Kệ Trung Tài 5 Tầng	Kệ Trung Tài 5 Tầng - Kích thước: Cao 2m x Sâu 0.6m x Dài 1.5m - Số tầng (sàn) : 5 tầng - Chịu tải: 500kg/ 1 tầng (phần bo điều tầng dài) - Kệ bắt bằng Bulong mạ kẽm chắc chắn		8	Bộ	Tham khảo mã TT01 của NSX HỮU KHANG	
64	Kẹp tôn đứng 3 tán	Kẹp tôn đứng 3 tán Tải trọng: 3 tấn; Độ mở 0-35mm; Chất liệu: Thép hợp kim		2	Cái	Tham khảo mã E-003 của NSX Kawasaki	
65	Kim chét ngâm cong 300mm	Kim chét ngâm cong 300mm Vật liệu: Chrome Vanadium, mạ phủ Niken. 31 CrV/1.2208. Độ mờ ngám: 065mm. Ngám cong bán nguyệt. Chiều dài tổng: >=300 mm.		4	Cái	Tham khảo mã 500-300 của NSX Elora	
66	Lục giác chữ L	Lục giác chữ L Kích thước: 16 mm; Vật liệu: CR-V Đạt tiêu chuẩn Châu Âu: DIN ISO 29336/DIN911; Độ cứng: 52 HRC; Chiều dài: 170mm	EU/G7/ OECD	1	Cái	Tham khảo Model: 65309 của NSX Ega Master	
67	Lục giác chữ L (dài) 14mm	Lục giác chữ L (dài) 14mm Cây Lục Giác Kích Thước Khóa L Dài: 225 mm; Kích Thước Khóa L Ngắn: 55 mm; Vật Liệu: Thép hợp kim SNCM + V Steel; Xử Lý Bề Mặt: Phủ	EU/G7/ OECD	2	Cái	Tham khảo mã TL-14 của NSX Eight	

STT	Tên vật tư/ Mã mã	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú	Yêu cầu về chứng từ
		Parkerized Đen					
68	Lục giác chữ L (dài) 17mm	Lục giác chữ L (dài) 17mm Size: 17 mm; Chiều dài: 260 mm; Độ cứng: 45 HRC; Vật liệu: CR-V		2	Cái	Tham khảo mã 67304 của NSX Ega Master	
69	Lục giác chữ L (dài) 19mm	Lục giác chữ L (dài) 19mm Size: 19 mm; Chiều dài: 280 mm; Độ cứng: 45 HRC; Vật liệu: CR-V		2	Cái	Tham khảo mã 67305 của NSX Ega Master	
70	MÁY BOM MỠ BĂNG KHÍ NÉN	Bơm mỡ khí nén Sử dụng cho thùng mỡ 18kg; Vận hành: bằng khí nén; Tính di động cao do có xe đẩy; Áp lực bơm tối đa: 420bar		2	Cái	Tham khảo mã LAGG 18AE của NSX SKF	CO, CQ
71	Máy bơm thùng phuy	Máy bơm thùng phuy Chất liệu: Inox 316; Điện áp: 220 V; Công suất: 800 w; Tốc độ quay: 10000 vòng/phút; Lưu lượng bơm: 150 lít/phút; Độ nhớt tối đa: 1200 CPS; Đường kính ống vào: 42 mm; Đường kính ống ra: 25 mm	EU/G7/ OECD/ ASIA	3	Cái	Tham khảo mã LG-1014D của NSX DBK	CO, CQ
72	Máy cắt bằng pin	Máy cắt bằng pin Công nghệ FUEL; Có Điện thế pin 18V; Tốc độ không tải (v/p) 3500-8500; Đường kính đĩa (mm) 100; Đường kính ren trục M10; Kiểu công tác: Công tác trượt; Công nghệ Phanh dừng nhanh RAPIDSTOP™; Có Chế độ chỉnh tốc 5 cấp độ; Chiều cao (mm) 111,9; Chiều dài thân máy (mm) 333.3; Thân máy 1 bộ bao gồm: 01 máy + 01 sạc + 02 pin 18V 5Ah		7	Cái	Tham khảo mã M18 FSAGV100XPDB-0XO của NSX Milwaukee	CO, CQ
73	Máy Cắt Gai Lốp Xe Ô Tô	Máy Cắt Gai Lốp Xe Ô Tô Kích thước lưỡi có thể điều chỉnh trên đầu cắt kẹp lò xo. Mỗi máy cắt gai đi kèm 1 hộp 20 lưỡi cắt, 1 lưỡi kẹp cờ lê. Mặt nạ bảo vệ chống bụi bẩn. Công suất: 500W		1	Cái	Tham khảo mã PS 15 Plus của NSX Pso	

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú	Yêu cầu về chứng từ
74	Máy đo độ cứng cao su	Máy đo độ cứng cao su Lưu trữ 250,000 giá trị đo, Wifi và Bluetooth; ứng dụng: Vật liệu từ mềm đến cứng như cao su mềm, chất đàn hồi, cao su tổng hợp, silicone, v.v; Dải đo: 0-100 Shore A; Độ chính xác: ± 1 ; Độ phân giải: 0.1; Kích thước: 127 X 66 X 25.4 mm (5" X 2.6" X 1"); Phụ kiện: khối thử, bọc bảo vệ bằng cao su, dây đeo cổ tay, 3 pin kiềm AAA, hướng dẫn sử dụng, túi nylon và dây đeo vai, giấy chứng nhận hiệu chuẩn NIST, bảo vệ lens, cáp USB, phần mềm	EU/G7/ OECD	1	Cái	Tham khảo mã SHDA3 của NSX DEFELSKO	CO, CQ
75	Máy đo độ dày lớp sơn, phủ (1500 μm , Standard, từ tính, không từ tính)	- Ứng dụng: + Đo độ dày lớp sơn, phủ không dẫn điện trên bề mặt kim loại không từ tính nhôm, đồng,... + Đo độ dày lớp sơn, phủ, mạ không nhiễm từ trên bề mặt kim loại từ tính sắt, thép,... - Đầu đo: từ tính và không từ tính (đầu đo thẳng, dây kéo dài) - Dải đo: 0 - 1500 μm ; Cấp chính xác: $\pm(1 \mu\text{m} + 1\%)$ 0-50 μm , $\pm(2 \mu\text{m} + 1\%) > 50 \mu\text{m}$; Màn hình hiển thị Mono; Bộ nhớ 250 giá trị (dữ liệu có thể xem lại hoặc tải xuống máy tính); - Chế độ đo nhanh: FAST; Cảnh báo mức cao, thấp Hi-Lo; Chế độ: trung bình, độ lệch chuẩn, min, max, số lần của giá trị đọc trong khi đo; Kích thước: 137 X 61 X 28 mm (5.4" X 2.4" X 1.1"); Cung cấp bao gồm: Máy chính, đầu đo, tám nhựa thử, bao da bảo vệ có đai đeo, Dây đeo cổ tay, 3 pin AAA, Hướng dẫn sử dụng, túi đựng, nắp bảo vệ, chứng chỉ hiệu chuẩn của hãng NIST, cáp USB, phần mềm	EU/G7/ OECD	1	Cái	Tham khảo mã FNS1 của NSX DEFELSKO	CO, CQ
76	Máy đục bê tông	Máy đục bê tông Đầu đập: Lục giác trong 30 mm Chiều dài: 760 mm Chiều rộng: 255 mm Đầu vào công suất định mức: 1.750 W Tỷ lệ va đập ở tốc độ định mức: 1300 bpm Năng lượng va đập: 45 J	EU/G7/ OECD	1	Cái	Tham khảo mã 06113351K0 của NSX Bosch	
77	Máy hàn TIG 250A	Điện áp vào định mức AC220V \pm 15% 50 HZ; Công suất định mức (KVA) Hàn TIG: 7.3 và hàn que: 9.2; Dòng điện vào định mức (A) Hàn TIG:32 và hàn que :41.5; Dòng hàn/ điện áp ra định mức (A/V) Hàn TIG: 250/20 và Hàn MMA: 230/29; Phạm vi điều chỉnh dòng hàn (A) Hàn TIG: 10-250 và Hàn MMA: 10 - 230 Điện áp không tải (V) 70	EU/G7/ OECD	8	Bộ	Tham khảo mã TIG250AW227 của NSX Jasic	CO, CQ

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú	Yêu cầu về chứng từ
		<p>Thời gian trễ khí (giây) 1-10 Thời gian giảm dòng (giây) 0-5 Kiểu môi hồ quang HF Hiệu suất (%) 85 Cấp bảo vệ IP21S Cấp cách điện F Kích thước (có tay cầm) 430x168x312 Phụ kiện đi kèm: Súng hàn TIG dài 4m; Kẹp mát kèm cáp hàn dài 3m; Dây hơi đơn phi 6 trắng dài 3m; 02 Vòng đai khí phi 8.5; Đồng hồ Argon Weldcom ren ngoài</p>					
78	Máy hàn TIG Nhôm	<p>Máy hàn TIG Nhôm Điện Áp Vào: 3 pha 380VAC ± 15% 50/60Hz Công Suất Nguồn Vào (KVA): 9 Dòng Hàn TIG (A): 20-315 Dòng Hàn Que (MMA) (A): 0 Điện Áp Ra Khí Hàn (V): 22 - 42 Điện Áp Không Tải (V): 56 Thời Gian Khí Trễ (s): 2.5 Chiều Dày Vật Hàn (mm): 0.5 - 8.0 Chu Kỳ Tải (%): 60 Hiệu Suất (%): 85 Hệ Số Công Suất cos φ: 0.93 Cấp Bảo Vệ: IP21 Lớp Cách Điện: F Kiểu Môi Hồ Quang: HF Kích Thước Máy (mm): 560x375x385</p>		1	Bộ	Tham khảo mã WSE315 AC/DC của NSX Edon	
79	Máy khoan tốc độ cao	<p>Máy khoan sắt tốc độ cao Công suất: 370W. Thông số kĩ thuật: Khoan Thép 6.5mm (1/4") Gỗ 15mm (1/32")</p>		1	Cái	Tham khảo mã DP2010 của NSX Makita	
80	Máy mài góc	<p>Máy mài góc Công suất đầu vào định mức 1.700W Tốc độ không tải 2.800 – 11.500 vòng/phút Đường kính đĩa 125mm Kích thước lỗ khoan: đường kính 22,23mm</p>		1	Cái	Tham khảo mã 06017D0300 của NSX Bosch	

STT	Tên vật tư/ Mã tài	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú	Yêu cầu về chứng từ
81	Máy mài góc 100mm	Máy mài góc Công suất 1300W Điện thế 220-240 V Đường kính đĩa 100mm Đường kính trục 16mm Tốc độ không tải 11.000 v/p Độ dày đá tối đa 6.4mm Kích thước 325x117x100 mm Dây dẫn 2.5 m	EU/G7/ OECD/ ASIA	3	Cái	Tham khảo mã GA4050 của NSX Makita	
82	Máy mài góc 125mm	Máy mài góc Công suất: 1050W; Tốc độ không tải: 11,000; Dây dẫn điện : 2.5m (8,2ft); Đường kính lưỡi mài: 125mm (5")		2	Cái	Tham khảo mã GA5020 của NSX Makita	
83	Máy mài góc 180mm	Máy Mài Góc cĐường kính đá: 180mm Công xuất: 2200W Nguồn điện: 220C/50Hz Vận tốc không tải: 8.500 vòng/phút Dây điện: 2.5m Kích thước: 450x200x144mm		2	Cái	Tham khảo mã GA7060 của NSX Makita	
84	MÁY SIẾT BU LÔNG	Điện thế pin ≥18V; Chân đế pin: REDLITHIUM; Tốc độ không tải (RPM): 0- 550/1400/1750/1750; Mo-men siết(Nm): 130/400/1356/1356; Tốc độ siết: 0- 950/1750/2100/2100 Đường kính ốc tối đa(mm) M33; Kích thước đầu kẹp: 1/2; Chiều dài (mm): 213; Bộ bao gồm 1 máy, 1 bộ sạc nhanh, 2 pin 18V 5Ah, 1 hộp nhựa.		6	Cái	Tham khảo mã MI8 FHIW2F12-0 của NSX Milwaukee	CO, CQ
85	Máy thổi hơi nóng	Máy thổi hơi nóng Chiều dài (mm): 163; Điện thế pin (V): 18; Nhiệt độ (°C): 470; Tốc độ luồng khí (l/m): 170; Phụ kiện kèm theo: Vòi phun móc+vòi phun tập trung;		3	Cái	Tham khảo mã M18BHG-0 của NSX Milwaukee	CO, CQ
86	Máy vá chín sấm lớp - Bàn vá ép điện	Kích thước: 315*440*190 mm Điện áp vào: 220V Công suất đầu vào: 500W Nhiệt độ: 140-160°C Khoảng trống làm việc: 6-60mm		1	Cái	Tham khảo mã KTS- 12 của NSX Jiusong	
87	Máy xịt rửa xe	220-240V ~ 50 / 60Hz; Công suất đầu vào 1500W; Tốc độ không tải 2850/phút; Tỏi đa lưu lượng: 60l/phút; Tỏi đa áp suất 100 bar (1450 psi); Motor Dây đồng, motor từ (không chổi than)		1	Bộ	Tham khảo mã TGT11236 của NSX Total	

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú	Yêu cầu về chứng từ
88	Mỏ lét cách điện 12 inch	Mỏ lét cách điện 12 inch Vật liệu: Chrome-Vanadium 31 CrV 3 / 1.2208; Chiều dài hệ mét: 300 mm, Chiều dài hệ inch: 12 inch. Độ mờ ngám: 35 mm		4	Cái	Tham khảo mã 961-12 của NSX Elora	
89	Mỏ Lét Xích	Mỏ Lét Xích Vật liệu: CR-V; Chiều dài cán: 500mm; Chiều dài dây xích: 620mm; Khả năng mờ: 65 - 180mm	EU/G7/ OECD/ ASIA	1	Cái	Tham khảo mã ATA-0275B của NSX Licofa	
90	Ni vô Laser đa năng	Ni vô Laser đa năng Chất liệu: Nhựa ABS; Độ chính xác: 0.01 cm; Bức sóng laser: 650nm-680nm; Nguồn điện: 03 Pin LR44; Kích thước: H: 63mm W: 35mm L: 188mm		2	Cái	Tham khảo mã L.V-03 của NSX Fixit	
91	Pa lăng xích kéo tay 1 tấn	Pa lăng xích kéo tay 1 tấn Đường kính xích: 09x27 mm; Kích thước: A= 140mm; B= 158mm; C= 317mm; D= 40mm; K- 34mm		1	Cái	Tham khảo mã TD-1 của NSX Kawasaki	
92	Pa lăng xích kéo tay 2 tấn (3 mét)	Pa lăng xích kéo tay 2 tấn (3 mét) Tải trọng :2 (tấn); Chiều cao nâng: 3 (mét); Đường kính xích : 08x24 (mm)		4	Cái	Tham khảo mã PK23K của NSX Kawasaki	
93	Pa lăng xích kéo tay 3 tấn (3 mét)	Pa lăng xích kéo tay 3 tấn (3 mét) Tải trọng :3 (tấn); Chiều cao nâng :3 (mét); Số nhánh xích :2 Đường kính xích :7.1x21 (mm)		6	Cái	Tham khảo mã PK33K của NSX Kawasaki	
94	Panne đo ngoài	Thước micrometer cơ khí 700-800mm/0.01 Phạm vi đo: 700 - 800 mm; Độ chia: 0.01 mm; Số đầu đo: 4 cái		1	Bộ	Tham khảo mã 104-146A của NSX Mitutoyo	CO, CQ
95	Panne đo trong	Thước micrometer đo trong cơ khí 50-1500mm/0.01 Phạm vi đo: 50 - 1500 mm; Độ chia: 0.01 mm; Thanh nối dài (6 đầu); 13mm, 25mm, 50mm (2 chiếc); 100mm, 200mm (3 chiếc), 300mm (2 chiếc)	EU/G7/ OECD	1	Bộ	Tham khảo mã 137-205 của NSX Mitutoyo	
96	Sứ gia nhiệt 175x294mm	Sứ gia nhiệt 175x294mm	EU/G7/ OECD	10	Tám	Tham khảo mã 200218 của NSX Weldotherm	CO, CQ
97	Sứ gia nhiệt 200x252mm	Sứ gia nhiệt 200x252mm	EU/G7/ OECD	10	Tám	Tham khảo mã 200220 của NSX Weldotherm	CO, CQ

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú	Yêu cầu về chứng từ
98	Sứ gia nhiệt 300x168mm	Sứ gia nhiệt 300x168mm	EU/G7/ OECD	10	Tám	Tham khảo mã 200228 của NSX Weldomtherm	CO, CQ
99	Súng bơm mỡ cầm tay dùng pin	Súng bơm mỡ cầm tay dùng pin Điện áp: 21V/220V; Chiều dài dây: 30cm; Lượng mỡ ra: 150ml/phút; Bao gồm: Thân súng bơm mỡ và ống đựng mỡ 600cc; 1 cục pin 21V dung lượng 4000Ah; 1 bộ sạc điện 220V; 1 ống bơm mềm; 1 ống bơm cứng; Vú bơm mỡ nhọn; 1 gạt mỡ	EU/G7/ OECD/ ASIA	1	Bộ	Tham khảo mã D714 của NSX KOCU	
100	Tăng đơ vải chằng hàng bán 38mm dài 4 mét	Tăng đơ vải chằng hàng bán 38mm dài 4 mét Tải trọng: 2 tấn; Chiều dài: 4 mét; Bán rộng: 38mm; Độ dày: 2mm; Chất liệu: polyester		2	Cái	Tham khảo mã CH2T-1M của NSX ADTECH	
101	Tăng đơ vải chằng hàng bán 38mm dài 6 mét	Tăng đơ vải chằng hàng bán 38mm dài 6 mét Bán rộng: 38mm Chiều dài: 6 mét Chất liệu: 100% polyester		2	Cái	Tham khảo mã CH2T-6M của NSX ADTECH	
102	Thang ghé tay vịn 7 bậc	Thang ghé Số bậc: 07 Kích thước mỡ: 215*61*118 cm Kích thước đóng: 230*61*6 cm Khoảng cách bậc: 26 cm		2	Cái	Tham khảo mã AMG-7IN của NSX AMECA	
103	Thang nhôm chữ A	Thang nhôm gấp đa năng KT mở chữ A nhỏ nhất: 147*104*65 cm KT mở chữ A lớn nhất: 252*182*65 cm Kích thước thu gọn /đóng gói: 155*21*65 cm Chiều cao chữ A nhỏ nhất: 147 cm Chiều cao chữ A lớn nhất: 252 cm Chiều cao chữ I nhỏ nhất: 360 cm Chiều cao chữ I lớn nhất: 528 cm Độ rộng mở thang lớn nhất: 182 cm Khoảng cách bậc: 28 cm Độ rộng chân thang: 65 cm		3	Cái	Tham khảo mã NKB-45 của NSX Nikawa	

STT	Tên vật tư/ Mô tả	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú	Yêu cầu về chứng từ
104	Thang nhôm chữ A 03 mét	THANG NHÓM GẤP ĐA NĂNG Kích thước mở chữ A nhỏ nhất : 174*123*73 cm Kích thước mở chữ A lớn nhất : 304*210*73 cm Kích thước thu gọn / đóng gói : 183*21*73 cm Chiều cao chữ A nhỏ nhất : 174 cm Chiều cao chữ A lớn nhất : 304 cm Chiều cao đuối thẳng (chữ I) nhỏ nhất : 360 cm Chiều cao đuối thẳng (chữ I) lớn nhất : 638 cm Khoảng cách bậc : 28 cm Độ rộng chân thang : 73 cm		4	Cái	Tham khảo mã NKE-46 của NSX Nikawa	
105	The red heating	The red heating Spec: 230V, 1260W Product no: 58073 Part no: K188358		1	Cái	Tham khảo mã K188358 của NSX San Electro Heat	CO, CQ
106	Thiết bị kẹp nâng thùng phuy	Thiết bị kẹp nâng thùng phuy/Biến độ kẹp: 572; Tải trọng: 500kg; Kích thước: 745x345x377	EU/G7/ OECD/ ASIA	1	Cái	Tham khảo mã G-23945-5 của NSX Aardwolf	
107	Thước cặp cơ	Thước kẹp cơ 200mm; Thang đo hệ mét: 200 mm; Thang đo hệ mét: 8"; Độ chính xác trị đọc theo hệ mét: ±0.02mm. Hệ inch: ±1/1000"; Độ sâu ngàm kẹp: 40mm. Ngàm kẹp phụ: 16mm.		2	Cây	Tham khảo mã 201026 của NSX Vogel	
108	Thước dây 50 m	Thước dây 50m Chiều dài: 50m - Bản thước: 13mm - Kích thước: 210 x 210 x 25mm	EU/G7/ OECD/ ASIA	1	Cái	Tham khảo mã STHT34298 của NSX STANLEY	
109	Thước đo khe hở đo dạng nêm	Dụng cụ đo khe hở 0.3-4mm SK Khoảng đo: 0.3-4mm		2	Cái	Tham khảo mã TPG-270A của NSX Nigata	
110	THUỐC LÁ INOX 150mm	Thước lá inox 150mm Kích thước: 175 X 15x 0.5(mm)	EU/G7/ OECD	2	Cái	Tham khảo mã 14001 của NSX Shinwa	
111	THUỐC LÁ INOX 300mm	Thước lá 300mm, vật liệu thép 13013 Kích thước: 335 X 25x 1(mm)	EU/G7/ OECD	2	Cái	Tham khảo mã 13013 của NSX Shinwa	

STT	Tên vật tư/ Mã tài	Thông số kỹ thuật	Yếu cầu về Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú	Yếu cầu về chứng từ
112	THƯỚC LÁ INOX 600mm	Thước lá 600mm Kích thước: 640 X 30x 1.2(mm)	EU/G7/ OECD	2	Cái	Tham khảo mã 13021 của NSX Shinwa	
113	THƯỚC LÁ INOX 1000mm	Thước lá inox 1000mm 1 Kích thước: 1050 X 35x 1.5(mm)	EU/G7/ OECD	3	Cái	Tham khảo mã 13048 của NSX Shinwa	
114	THƯỚC LÁ INOX 1500mm	Thước lá 1500mm Thước lá dài 1500mm bề mặt phủ Satin Vạch chia: 1m Kích thước DxRx:C: 1565x40x2mm Vật liệu: Thép không gỉ SUS420J2	EU/G7/ OECD	3	Cái	Tham khảo mã SV- 1500KD của NSX Niigata Seiki	
115	THƯỚC LÁ INOX 2000mm	Thước lá 2000mm Kích thước: 2065 x 40x 2(mm)	EU/G7/ OECD	2	Cái	Tham khảo mã 14060 của NSX Shinwa	
116	Tời hơi 1 tấn	Tời hơi 1 tấn THÔNG SỐ KỸ THUẬT [1] Tải trọng kéo tối đa: 1 tấn [2] Điều khiển: trực tiếp bằng cần gạt lắp trên thân tời [3] Áp suất khí nén cấp cho tời: 4 - 7 bar [4] Lưu lượng khí nén tiêu thụ: 4 m3/phút [5] Công suất động cơ khí nén: 2.6 kW (3.5HP) [6] Phân bố tải trọng kéo theo lớp cáp: - Lớp cáp đầu tiên (First Layer): 1000 kg - Lớp cáp giữa (Mid Drum): 850 kg - Lớp cáp ngoài cùng (Top Layer): 700 kg [7] Tốc độ kéo tối đa 20 m/phút phân bố như sau: - Lớp cáp đầu tiên (First Layer): 12 m/phút - Lớp cáp giữa (Mid Drum): 16 m/phút - Lớp cáp ngoài cùng (Top Layer): 20 m/phút [8] Chiều dài cáp tối đa cho phép: 89m [9] Công cấp khí nén đầu vào tời: 3/4" BSP [10] Độ ồn làm việc: 92 db(A) [11] Kích thước: (LxWxH): 392x287x335mm	EU/G7/ OECD	1	Cái	Tham khảo mã PS2- 1000R-L của NSX Ingersollrand	CO, CQ, chứng nhận kiểm định

STT	Tên vật tư/ Mã tài	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị	Ghi chú	Yêu cầu về chứng từ
117	Tủ đựng đồ nghề	Tủ đựng đồ nghề - Chất liệu: Thép tiêu chuẩn Nhật Bản - Quy cách: H1800*W900*D500 mm - Độ dày thép: 0.5 mm - Bề mặt: Sơn tĩnh điện		9	Cái	Tham khảo mã SB-TC11 của NSX Siba	
118	Tủ đựng dụng cụ treo đồ nghề 2 cánh 5 ngăn	Tủ đựng dụng cụ treo đồ nghề 2 cánh 5 ngăn Chiều sâu: 450 mm Chiều rộng: 1250 mm Chiều cao: 1800 mm Vật liệu: Thép dày 0.8 - 1.0 mm Phụ kiện đi kèm: 30 móc treo dụng cụ		2	Bộ	Tham khảo mã Uni-T17 của NSX UNI	
119	Tủ sắt đựng hồ sơ	Tủ sắt đựng hồ sơ - Kích thước : W1000x D450 X H1830 mm; Phần trên gồm 2 cánh kính mở khung sắt, 2 khóa; Phần dưới 2 khoang, 2 cánh mở có khóa an toàn; Chất liệu sắt sơn tĩnh điện		1	Cái	Tham khảo mã TU09K3BCK của NSX Hoà Phát	
120	Tua vít lùn cán trong (6 X 55 mm)	Tua vít lùn cán trong (6 X 55 mm) - Cán bọc nhựa cứng; Gồm 1 đầu vít dẹp (2 cạnh) và một đầu vít bAKE (4 cạnh); Kích thước: 06 X 55 mm		2	Cái	Tham khảo mã TOP TSD-0055 của NSX TOP	
121	Vam, cào thủy lực	Lực cào: 12 tấn. Độ mở ngàm max (Max.Spread): 375 mm. Chiều dài chân cào (Max. Reach): 270 mm. Hành trình piston (ty cào) H: 85 mm. Đường kính piston (ty cào) F: 28 mm. Độ dài máu chân cào: 14 mm. Độ dày máu chân: 10 mm. Độ rộng máu chân: 29 mm.		1	Bộ	Tham khảo mã FT-PM1200 của NSX POWERRAM	CO, CQ
122	Xe đẩy hàng	Tải trọng: 300 kg Kích thước mặt bàn(mm) :910×610 Chiều cao găm (mm) : 180		2	Cái	Tham khảo mã XTL 130 DS của NSX Việt Nguyên	
123	Xe nâng tay	Tải trọng nâng: 3000kg Chiều cao nâng thấp nhất : 80-85mm Chiều cao nâng cao nhất: 200mm Chiều rộng càng nâng: 685mm Chiều dài càng nâng: 1220mm		4	Cái	Tham khảo mã WFA-XNCR300 của NSX Nikawa	

Ghi chú:

- Tên, model, ký mã hiệu, nhà sản xuất, tiêu chuẩn của hàng hóa (nếu có) trong YCBG là hàng hóa đang sử dụng hoặc là hàng hóa theo nhu cầu sử dụng của NMND Sông Hậu 1. Nhà thầu có thể chào hàng hóa đúng loại tham khảo hoặc loại có tính năng sử dụng tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu (Hàng hóa tương đương là hàng hóa có thông số kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật và có thành phần cấu tạo tương tự, có tính năng sử dụng tương đương hoặc cao hơn với hàng hóa đã nêu).
- Trong trường hợp model hàng hóa tham khảo tại Bảng trên không còn sản xuất mà được thay thế bằng model mới, tương đương hoặc tốt hơn thì Nhà thầu cung cấp văn bản xác nhận của hãng sản xuất về việc thay đổi model.
- Trong trường hợp Nhà thầu chào hàng hóa khác tương đương hoặc tốt hơn cho những Mục hàng hóa trên, Nhà thầu phải cung cấp tài liệu như quy định tại điểm 2.2 Khoản 2 Mục 1 Chương này.
- Tất cả các hàng hóa do nhà thầu cung cấp cho gói thầu phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, năm sản xuất từ 2024 đến nay. Hàng hóa không bị được móp/méo/biến dạng, không bị gỉ do tác động của môi trường.
- Yêu cầu về ký mã hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ hàng hóa: Hàng hóa được cung cấp cho gói thầu phải nêu rõ ký mã hiệu, tên hãng sản xuất, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa chào thầu (quốc gia, vùng lãnh thổ) theo Mẫu số 03 Chương II YCBG.

Lưu ý: Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập BBG cũng như thực hiện hợp đồng nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả. Bên mời thầu sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Bên mời thầu và các bên liên quan của Bên mời thầu không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo đề nghị của Nhà thầu, thời gian khảo sát là trong giờ làm việc từ 8h00 đến 17h00 từ thứ hai đến thứ sáu, trong thời gian từ khi phát hành YCBG đến ngày có thời điểm đóng thầu theo E-TBMT.

2.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa (áp dụng đối với các hàng hóa có yêu cầu về chứng từ (CO, CQ) tại bảng danh mục hàng hóa thuộc mục 2.1 chương này và các hàng hóa nhà thầu chào tương đương)

- Để đảm bảo tính chính xác của hàng hóa chào theo BBG, Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ tài liệu kỹ thuật nêu rõ thông số kỹ thuật của hàng hóa đề xuất để chứng minh đáp ứng yêu cầu tại Điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương này (bao gồm

cả sau khi yêu cầu làm rõ/bổ sung). Tài liệu chứng minh được thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Nếu sử dụng ngôn ngữ khác thì các tài liệu nêu trên phải được dịch ra tiếng Việt và được công chứng dịch thuật.

- Nhà thầu phải scan tài liệu kỹ thuật và đặt tên, đánh số cho danh mục hàng hóa tương ứng với danh mục nhà thầu đề xuất tại Mẫu số 03 Chương II YCBG để Bên mời thầu có cơ sở xem xét, đánh giá. Cụ thể như bảng sau:

STT	Tên hàng hóa	Tên file tài liệu đính kèm
1	Hàng hóa thứ 1	TLKT_STT_1
2	Hàng hóa thứ 2	TLKT_STT_2
...
n	Hàng hóa thứ n	TLKT_STT_n

- Trường hợp Nhà thầu chào hàng hóa tương đương (Hàng hóa tương đương là hàng hóa có thông số kỹ thuật và có thành phần cấu tạo vật liệu tương tự, có tính năng sử dụng tương đương với hàng hóa đã nêu) hoặc hàng hóa tốt hơn hàng hóa được nêu tại điểm 2.1 khoản 2 Mục 1 Chương này, Nhà thầu phải cung cấp các hồ sơ/tài liệu sau:

i) Tài liệu thể hiện đầy đủ thông số kỹ thuật, tính năng sử dụng... của hàng hóa/vật tư được nêu tại điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương này kèm theo bảng so sánh các thông số kỹ thuật giữa hai loại hàng hóa trên để chứng minh tương đương hoặc tốt hơn.

ii) Có văn bản cam kết mặt hàng chào thay thế là tương đương hoặc tốt hơn so với mặt hàng yêu cầu.

- Trong trường hợp có yêu cầu của Chủ đầu tư/Bên mời thầu về việc làm rõ nguồn gốc tài liệu kỹ thuật do Nhà thầu cung cấp thì nguồn gốc các tài liệu do nhà thầu cung cấp được coi là hợp lệ khi nhà thầu chứng minh các tài liệu này được cung cấp trực tiếp từ Nhà sản xuất thông qua một trong các hình thức sau: Văn bản xác nhận của Nhà sản xuất/Đại diện Nhà sản xuất/Nhà phân phối/Đại lý của Nhà sản xuất hoặc đối tác bán hàng hoặc chứng minh các tài liệu này được công bố/đăng tải trên website chính thức của Nhà sản xuất.... Trường hợp nhà thầu không cung cấp tài liệu chứng minh thông số kỹ thuật của hàng hóa (bao gồm cả sau khi yêu cầu làm rõ/bổ sung) thì bên mời thầu sẽ đánh giá thông số kỹ thuật của hàng hóa do nhà thầu đề xuất không đáp ứng yêu cầu của YCBG.

*** Lưu ý: Để đảm bảo quyền lợi cho Chủ đầu tư/Bên mời thầu về chất lượng và nguồn gốc sản phẩm trong giai đoạn thực hiện Hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu báo cáo nguồn gốc, xuất xứ hàng hóa, tiến độ thực hiện các công việc của hợp đồng và yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu chứng minh đã đặt hàng với Nhà sản xuất/Đại lý phân phối/Đơn vị mua hàng với nhà sản xuất. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Chủ đầu tư gửi văn bản yêu cầu tới Nhà thầu, nếu Chủ đầu tư không nhận được các hồ sơ/tài liệu để chứng minh hoặc các tài liệu chứng minh không đáp ứng yêu cầu, Chủ đầu tư sẽ**

không tiếp nhận hàng hóa và có quyền chấm dứt Hợp đồng. Mọi chi phí phát sinh do Nhà thầu chịu.

2.3. Địa điểm và tiến độ hàng hóa

- Địa điểm giao hàng: Tại kho Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
- Tiến độ cấp hàng hóa: trong vòng 98 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

2.4. Bảo hành của hàng hóa:

- Thời gian bảo hành của hàng hóa: theo chính sách bảo hành của hãng nhưng không ít hơn 365 ngày kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.
- Trong thời gian bảo hành, nhà thầu có trách nhiệm tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật phát sinh chậm nhất 03 ngày sau khi nhận được thông báo của Bên mời thầu. Trường hợp nhà thầu không tiến hành khắc phục các hư hỏng, khuyết tật phát sinh trong khoảng thời gian được Bên mời thầu quy định, Bên mời thầu có thể thuê tổ chức khác để khắc phục hư hỏng, khuyết tật phát sinh và nhà thầu phải hoàn trả lại chi phí cho Bên mời thầu. Trong trường hợp phải sửa chữa khắc phục thì thời gian bảo hành được tính thêm bằng thời gian sửa chữa; trong trường hợp phải thay thế mới thì thời gian bảo hành được tính lại từ đầu.

2.5. Đóng gói, vận chuyển

- Nhà thầu chịu mọi chi phí liên quan đến việc đóng gói hàng hóa theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và bàn giao hàng hóa tại kho của Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Việc đóng gói, đánh dấu và trình bày bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ chặt chẽ những yêu cầu cụ thể đã được quy định trong hợp đồng và theo bất cứ hướng dẫn nào mà nhà chế tạo đã đưa ra.
- Nhà thầu chịu mọi trách nhiệm trong quá trình vận chuyển Hàng hóa đến địa điểm giao hàng. Hàng hóa giao đến phải còn nguyên vẹn, tem mác rõ ràng, không móp méo. Mọi hư hại, thất thoát và sự cố trong quá trình vận chuyển nhà thầu phải chịu trách nhiệm và chịu mọi chi phí khắc phục, sửa chữa, thay thế và các chi phí khác liên quan theo quy định pháp luật.
- Nhà thầu phải có đầy đủ phương tiện, quy trình, biện pháp an toàn cho người, thiết bị và tự chịu mọi trách nhiệm liên quan trong quá trình vận chuyển, bảo quản và giao nhận hàng hóa. Trường hợp do lỗi của nhà thầu làm thiệt hại tới sản xuất của Bên mời thầu thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi hoàn thiệt hại hoặc chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng, tùy theo mức độ thiệt hại gây nên (nếu có).

2.6. Cam kết của nhà thầu

- Nhà thầu cam kết trong thời gian 1 năm gần đây tính đến thời điểm đóng thầu, không có gói thầu nào của Chi nhánh Phát điện Dầu khí mà Nhà thầu tham gia dự thầu, được mời vào thương thảo hợp đồng nhưng không vào thương thảo hợp đồng, có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp

đồng.

- Nhà thầu phải cam kết hàng hóa đề xuất phải đảm bảo mới 100% chưa qua sử dụng, sản xuất từ năm 2024 đến nay.

- Nhà thầu cam kết cung cấp tài liệu hướng dẫn sử dụng và bảo quản của nhà sản xuất khi giao hàng. Tài liệu cung cấp được thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh. Nếu sử dụng ngôn ngữ khác thì các tài liệu nêu trên phải được dịch ra tiếng Việt và được công chứng dịch thuật.

- Nhà thầu cam kết cấp CO, CQ/COA và các tài liệu khác theo đúng quy định của YCBG và trong trường hợp có yêu cầu của Bên mời thầu, Nhà thầu sẽ cung cấp bản gốc các hồ sơ/tài liệu này để đối chiếu trong trường hợp Nhà thầu cung cấp bản sao y công chứng.

Mục 2. Bản vẽ: Không áp dụng.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

- Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

- Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ toàn bộ hồ sơ kỹ thuật của hàng hóa cho Bên mời thầu trước khi tổ chức nghiệm thu.

- Nhà thầu phải cấp cho Bên mời thầu các chứng từ như dưới đây trước khi giao hàng:

+ Tài liệu kỹ thuật hoặc tài liệu hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất (nếu có);

+ Giấy cam kết bảo hành hàng hóa;

+ Biên bản giao nhận hàng;

+ Đối với hàng hóa nhập khẩu:

++ Các hàng hóa yêu cầu CO, CQ/COA: cung cấp đầy đủ CO do cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất/xuất khẩu cấp hoặc nhà sản xuất/văn phòng đại diện nhà sản xuất cấp, CQ/COA do nhà sản xuất/văn phòng đại diện nhà sản xuất cấp hoặc tài liệu có tính chất tương tự (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản điện tử Chủ đầu tư tra cứu được trên hệ thống), Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đã được thông quan che giá (Bản chụp có đóng dấu của đơn vị nhập khẩu trong trường hợp Nhà thầu là đơn vị trực tiếp nhập khẩu).

++ Các hàng hóa còn lại: Nhà thầu phải cung cấp thư cam kết của Nhà thầu về chất lượng, xuất xứ của hàng hóa đáp ứng yêu cầu của YCBG (bản gốc).

(Chi tiết như điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương này)

+ Đối với hàng hóa trong nước: cung cấp đầy đủ CQ và phiếu xuất xưởng do Nhà sản xuất cấp hoặc xác nhận hàng hóa đạt yêu cầu hoặc tài liệu khác có

tính chất tương tự (bản gốc). (Chi tiết như điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương này)

- + Các hồ sơ khác theo quy định tại Điều 8 Chương IV Dự thảo Hợp đồng.
- Tổ chức nghiệm thu hàng hóa tại địa điểm giao hàng (hàng hóa được xếp dỡ xuống và giao vào trong kho của Bên mời thầu).
- Bên mời thầu kiểm tra các thông số kỹ thuật, ký mã hiệu của hàng hoá căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật của YCBG quy định đối với hàng hóa do Nhà thầu cung cấp.
- Kiểm tra hình dạng, kích thước bên ngoài danh mục hàng hóa bằng mắt thường hoặc dụng cụ đo, trong trường hợp hàng hóa có những khiếm khuyết (gỉ sét, biến dạng về hình dáng, kích thước...) không đạt yêu cầu thì sẽ được loại bỏ và bên cung cấp phải bổ sung bằng các hàng hóa khác đạt yêu cầu.
- Trong trường hợp Bên mời thầu có nghi ngờ về chất lượng hàng hóa, hai bên tiến hành thử nghiệm tại một phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn do Bên mời thầu chỉ định. Nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm đạt yêu cầu kỹ thuật thì Bên mời thầu chịu mọi chi phí thử nghiệm, ngược lại nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm không đạt yêu cầu kỹ thuật thì bên Nhà thầu chịu chi phí thử nghiệm và các chi phí phát sinh khác khi đó Bên mời thầu từ chối không nhận hàng hoá.

Chương IV. DỰ THẢO HỢP ĐỒNG



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Số: .../HD/2025/PVPGB.NMĐSH1-...../HH

Mua sắm ...

Giữa

**CHI NHÁNH PHÁT ĐIỆN DẦU KHÍ – TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP –
NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM**

Và

...

Cần Thơ, tháng .../2025

PHẦN I – CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Luật dân sự số

Căn cứ Luật thương mại số

Căn cứ Quyết định số 2647/QĐ-DKVN ngày 21/4/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc thành lập Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 3403/QĐ-DKVN ngày 23/5/2023 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt và ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;

.....

Căn cứ biên bản thương thảo hợp đồng số/.....



PHẦN II – CÁC ĐIỀU KHOẢN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày tháng năm 2025 tại Văn phòng Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I. Bên mua/Bên mời thầu: Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam

Địa chỉ: số 18 phố Láng Hạ, phường Giảng Võ, Hà Nội.

Điện thoại: 024 38252526

Tài khoản: 1008888868 Tại Ngân hàng TMCP Vietcombank – Chi nhánh Cần Thơ

Mã số thuế: 0100681592-036

Địa chỉ Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1: Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.

Người đại diện **Ông Nguyễn Anh Tuấn**

Chức vụ: **Giám đốc NMNĐ Sông Hậu 1**

(Theo phân cấp, Ủy quyền tại Quyết định số 684/QĐ-CNPĐ ngày 25/4/2025)

(Sau đây gọi tắt là “Bên A”)

Và

II. Bên bán/Nhà thầu:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là **Ông**

Chức vụ:

(Sau đây gọi tắt là “Bên B”)

Bên A và Bên B được gọi riêng là Bên và gọi chung là Các Bên/Hai Bên.

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền) hoặc các tài liệu khác có liên quan.

Hai Bên thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa và dịch vụ liên quan theo danh mục được nêu chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. Bản báo giá của Nhà thầu;
5. Yêu cầu báo giá và các tài liệu sửa đổi, làm rõ (nếu có);
6. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa và dịch vụ liên quan như nêu tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

5.1 Giá hợp đồng:

- Giá hợp đồng (đã bao gồm thuế GTGT tạm tính 10% và toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)): đồng (Bằng chữ:đồng), trong đó:

+ Giá hợp đồng (chưa bao gồm Thuế GTGT) là:..... đồng.

+ Thuế giá trị gia tăng (10%) là: đồng

Chi tiết như Phụ lục 01 đính kèm

- Giá trị Hợp đồng nêu trên đã bao gồm tiền hàng hóa, chi phí vận chuyển, tiền thuế và tất cả các chi phí liên quan để Bên B thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Hợp đồng cho tới khi Hàng hóa được bàn giao tại địa điểm theo quy định của Hợp đồng.

- Trong quá trình triển khai hợp đồng, thuế giá trị gia tăng sẽ được các bên thực hiện theo quy định hiện hành của cơ quan quản lý nhà nước.

5.2. Tạm ứng, phương thức thanh toán

a) Tạm ứng

Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B 10% giá trị Hợp đồng trước thuế trong vòng 10

ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực và Bên A nhận được bộ hồ sơ tạm ứng hợp lệ của Bên B như sau:

+ Công văn đề nghị tạm ứng: 01 bản gốc, 02 bản sao;

+ Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam tương đương với giá trị tạm ứng (*Bảo lãnh tạm ứng theo Mẫu quy định tại Yêu cầu báo giá hoặc Mẫu khác được Bên A chấp thuận*): 01 bản gốc, 02 bản sao;

Giá trị tạm ứng này sẽ được Bên A thu hồi dần qua các đợt thanh toán và phải bảo đảm thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá trị Hàng hóa đã ký kết, tỷ lệ thu hồi tạm ứng từng đợt thanh toán là 12,5% giá trị thanh toán trước thuế của từng đợt.

Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng.

b) Thanh toán:

- Bên A thanh toán cho Bên B 100% giá trị hàng hóa được nghiệm thu sau khi trừ giá trị phạt vi phạm, giá trị giảm trừ và bồi thường thiệt hại (nếu có) và Bên A nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ. Bộ hồ sơ thanh toán hợp lệ gồm:

+ Công văn đề nghị thanh toán: 03 bản gốc và 01 bản sao;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng bằng 100% khối lượng công việc hoàn thành: 04 bản;

+ Biên bản bàn giao và nghiệm thu hàng hóa: 04 bản gốc;

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành toàn bộ hợp đồng: 04 bản gốc;

+ Biên bản quyết toán (quyết toán A-B) kèm theo bảng tính giá trị khối lượng công việc hoàn thành toàn bộ hợp đồng, trong đó nêu rõ giá trị hợp đồng (bao gồm cả phụ lục bổ sung hợp đồng), giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng; giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có); giá trị phạt vi phạm hợp đồng (nếu có); giá trị quyết toán hợp đồng; giá trị đã xuất hóa đơn; giá trị còn phải thanh toán ... được đại diện Hai Bên ký xác nhận (04 bản gốc);

+ Bảo lãnh bảo hành tương ứng với 5% giá trị quyết toán hợp đồng (10% trong trường hợp nhà thầu chào hàng hóa tương đương) do một tổ chức tín dụng tại Việt Nam hoặc Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài được thành lập theo Pháp luật Việt Nam theo Mẫu được Bên A chấp thuận (01 bản gốc và 03 bản sao).

+ Và các tài liệu khác có liên quan (nếu được yêu cầu).

c) Thời hạn thanh toán:

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B trong vòng 14 ngày làm việc sau khi Bên A nhận được Hồ sơ thanh toán hợp lệ của Bên B.

d) Đồng tiền và hình thức thanh toán.

- Đồng tiền thanh toán: đồng Việt Nam.

- Hình thức thanh toán: chuyển khoản.

e) Thanh lý hợp đồng:

Hợp đồng tự động thanh lý sau khi Hai Bên hoàn thành toàn bộ các nghĩa vụ liên quan theo quy định Hợp đồng.

Trong trường hợp Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (thanh tra, kiểm toán, kiểm tra ...) kiểm tra và có ý kiến về giá trị thanh toán/quyết toán thì Hai Bên thống nhất sẽ thực hiện theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

Điều 6. Loại hợp đồng:

Loại hợp đồng: Trọn gói

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng và thời gian giao hàng

Thời gian thực hiện hợp đồng và thời gian giao hàng: trong vòng ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 8. Tài liệu, chứng từ

1. Bên B phải cung cấp hàng hóa và giao các tài liệu, chứng từ, cụ thể là:

- Thông báo giao hàng (Nhà thầu sẽ thông báo trước tối thiểu 07 ngày trước khi giao hàng bằng văn bản và đính kèm bản scan các tài liệu chứng từ liên quan đến hàng hóa cung cấp) để Bên mời thầu chuẩn bị điều kiện tốt nhất cho công tác tiếp nhận hàng hóa và chỉ giao nhận hàng hóa vào ngày làm việc (trừ trường hợp đặc biệt).

- Tất cả các hàng hóa do nhà thầu cung cấp cho gói thầu phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, năm sản xuất từ 2024 đến nay.

- Giấy cam kết bảo hành hàng hóa.

- Hàng hóa có nguồn gốc xuất xứ, hãng sản xuất rõ ràng.

- Tài liệu mô tả kỹ thuật của hàng hóa, hướng dẫn sử dụng của Nhà sản xuất (nếu có).

- Đối với hàng hóa nhập khẩu:

++ Các hàng hóa yêu cầu CO, CQ/COA: Nhà thầu cung cấp CO do đơn vị có thẩm quyền cấp, CQ/COA do nhà sản xuất/văn phòng đại diện nhà sản xuất cấp hoặc tài liệu có tính chất tương tự (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản điện tử có thể tra cứu được trên website)

++ Các hàng hóa còn lại: Nhà thầu phải cung cấp thư cam kết của Nhà thầu về chất lượng, xuất xứ của hàng hóa đáp ứng yêu cầu của YCBG (bản gốc).

(Chi tiết như điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương III)

- Đối với hàng hóa trong nước: cung cấp đầy đủ CQ và phiếu xuất xưởng do Nhà sản xuất cấp hoặc xác nhận hàng hóa đạt yêu cầu hoặc tài liệu khác có tính chất tương tự (bản gốc). *(Chi tiết như điểm 2.1 Khoản 2 Mục 1 Chương III)*

- Tài liệu kỹ thuật khác có liên quan (nếu có).

Bên A phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên (bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản điện tử Bên A tra cứu được trên hệ thống) trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Bên A sẽ từ chối nhận hàng, Bên B sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bên A có quyền yêu cầu Bên B báo cáo tiến độ thực hiện các công việc của hợp đồng và cung cấp các tài liệu chứng minh đã đặt hàng với Nhà sản xuất/Đại lý phân phối/Đơn vị mua hàng với nhà sản xuất để chứng minh. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Bên A yêu cầu, Bên B phải cung cấp đầy đủ các tài liệu chứng minh. Nếu Bên A không nhận được các hồ sơ/tài liệu này, Bên A sẽ không tiếp nhận hàng hóa và có quyền chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 11. Mọi chi phí phát sinh do Bên B chịu và Bên B phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 12 của Hợp đồng.

*** Trong trường hợp Bên B cung cấp bản sao/bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền,... của các hồ sơ/tài liệu trên và Bên A có yêu cầu thì Bên B phải cung cấp bản gốc để Bên A đối chiếu. Trong trường hợp các hồ sơ/tài liệu sau khi đối chiếu không đáp ứng yêu cầu thì Bên B sẽ bị phạt theo quy định tại Điều 12.

2. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa:

- Hàng hóa phải được đóng gói theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất, được vận chuyển bằng phương tiện phù hợp đến địa điểm bàn giao đảm bảo không ảnh hưởng đến số lượng, chất lượng của hàng hóa theo các tiêu chuẩn hiện hành cũng như yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng của Bên A đã đề ra.

- Địa điểm giao hàng: tại Kho Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.

3. Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa:

Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm Hàng hóa được cung cấp, nếu kết quả không đạt thì Bên B phải đổi lại Hàng hóa và chịu các chi phí liên quan. Việc kiểm tra được tiến hành tại kho Bên A vào thời điểm giao hàng.

Bất kỳ Hàng hoá nào qua kiểm tra và thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo Hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế bằng Hàng hoá khác đáp ứng đúng các yêu cầu đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Bên B không có khả năng thay thế các Hàng hoá không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức việc thay thế nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan

do Bên B chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm Hàng hoá của Bên A không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng của Bên B.

Trong trường hợp Bên A có nghi ngờ về chất lượng hàng hóa, Hai Bên tiến hành thử nghiệm tại một phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn do Bên A chỉ định. Nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm đạt yêu cầu kỹ thuật thì Bên mời thầu chịu mọi chi phí thử nghiệm, ngược lại nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm không đạt yêu cầu kỹ thuật thì Bên B chịu chi phí thử nghiệm và các chi phí phát sinh khác khi đó Bên A từ chối không nhận hàng hoá.

Điều 9. Điều chỉnh hợp đồng

1. Bên A có thể yêu cầu Bên B sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:

- a) Thay đổi khối lượng hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Bên A;
- b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;
- c) Thay đổi địa điểm giao hàng;
- d) Thay đổi dịch vụ liên quan;
- e) Các nội dung khác được các bên thống nhất.

2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và Hai Bên tiến hành sửa đổi, bổ sung hợp đồng. Yêu cầu của Bên B về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Bên B nhận được yêu cầu của Bên A về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

3. Trường hợp Bên B cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Bên B trong Hợp đồng và đáp ứng yêu cầu thì Bên B phải thông báo trước bằng văn bản cho Bên A để Bên A xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Bên A có thể chấp thuận đề xuất của Bên B với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

4. Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

6. Ngoài ra, việc điều chỉnh hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 74 của QĐMS.

Điều 10. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Bên A không muộn hơn 5 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng cách nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo Mẫu quy định tại Yêu cầu báo giá.

2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực như sau:

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3% giá hợp đồng.

- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành bảo lãnh cho đến hết ngày thứ 28 sau khi hàng hóa được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Bên B chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định. Nếu Bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 05 ngày trước ngày Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Bên B phải gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị nêu trên và có hiệu lực phù hợp, nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 03 ngày. Trước 03 ngày lịch đến ngày hết hạn Bảo đảm thực hiện hợp đồng mà Bên A không nhận được văn bản gia hạn thì Bên A có quyền tịch thu 100% số tiền Bảo đảm thực hiện hợp đồng nói trên của Bên B.

3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.

4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: trong vòng 10 ngày kể từ ngày Bên A nhận được bảo lãnh bảo hành.

5. Bên B không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau đây:

a. Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;

b. Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c. Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của Bên B nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Điều 11. Chấm dứt hợp đồng

1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm

a) Bên A có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên B về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:

(i) Bên B không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định;

(ii) Bên B không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;

(iii) Bên A xác định Bên B vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;

b) Trường hợp Bên A chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục này, Bên A có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.

2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán

Trường hợp Bên B phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Bên A có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Bên B. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Bên B không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Bên A trước đó hoặc sau đó.

Điều 12. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại

1. Phạt vi phạm hợp đồng: Áp dụng.

Trừ trường hợp bất khả kháng, nếu Bên B không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong Hợp đồng thì Bên A sẽ khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với 0,1%/ngày giá trị phần nghĩa vụ Hợp đồng bị vi phạm. Tổng mức phạt đối với các vi phạm không vượt quá 8% giá trị Hợp đồng bị vi phạm. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Bên A có quyền xem xét chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 11.

2. Điều chỉnh giảm đơn giá trước thuế khi điều chỉnh xuất xứ/ký mã hiệu/hãng sản xuất hàng hóa: Áp dụng.

Xuất xứ/ký mã hiệu/hãng sản xuất hàng hóa phải đúng theo quy định của Hợp đồng. Bên A có quyền từ chối nhận hàng hóa nếu hàng hóa giao tới nhà máy không đáp ứng yêu cầu về xuất xứ/ký mã hiệu/hãng sản xuất nêu trong hợp đồng.

Trường hợp có sự thay đổi xuất xứ/ký mã hiệu/hãng sản xuất hàng hóa so với quy định của hợp đồng, Bên B phải có văn bản đề xuất kèm theo giải trình và tài liệu chứng minh để Bên A xem xét chấp thuận trước khi đặt mua/sản xuất hàng.

Cho dù Bên A có chấp thuận thay đổi xuất xứ/ký mã hiệu/hãng sản xuất hàng hóa với bất kỳ nguyên nhân nào thì Nhà thầu phải:

- Chứng minh hàng hóa thay đổi đó có chất lượng tương đương hoặc tốt hơn hàng hóa quy định trong hợp đồng nếu từ nhóm 1 xuống nhóm còn lại; và
- Tăng thời gian bảo hành lên tối thiểu 1,5 lần so với thời gian quy định trong hợp đồng nếu từ nhóm 1 xuống nhóm còn lại; và
- Trường hợp thay đổi xuất xứ thì áp dụng điều chỉnh giảm đơn giá trước thuế của hàng hóa đó theo quy định như sau:

Xuất xứ theo HĐ	Nhóm 1 (1)			Nhóm 2 (2)			Nhóm 3 (3)		
	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
Xuất xứ thay đổi	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
Tỷ lệ % giảm đơn giá (*)	20	30	60	0	20	50	0	0	20

(*): Đơn giá trước thuế của hàng hóa trong hợp đồng mà thay đổi xuất xứ.

Trong đó:

- + Nhóm 1: Anh, Canada, Đức, Hoa Kỳ, Italia, Nhật Bản, Pháp.
- + Nhóm 2: Các nước thuộc Liên minh Châu Âu (EU) ngoài trừ các nước thuộc Nhóm 1.
- + Nhóm 3: Các nước còn lại

Trường hợp nhà thầu thay đổi xuất xứ hàng hóa từ nhóm có chất lượng hàng hóa thấp sang nhóm có chất lượng hàng hóa cao thì Bên A không giảm đơn giá. Nhóm có chất lượng hàng hóa thấp đến Nhóm có chất lượng hàng hóa cao được sắp xếp theo thứ tự là từ Nhóm 3 đến Nhóm 2 đến Nhóm 1.

Trường hợp Bên B thay đổi Nhà sản xuất/Hãng sản xuất hàng hóa trong cùng 1 nước/1 Nhóm nước thì áp dụng mức giảm đơn giá như thay đổi xuất xứ trong cùng Nhóm nước nêu trên.

Bên A chỉ chấp nhận thay đổi ký mã hiệu/hãng sản xuất khi Bên B xuất trình được văn bản của nhà sản xuất (bản gốc hoặc bản chứng thực sao y bản chính do cơ quan công chứng có thẩm quyền cấp) nêu trong hợp đồng khẳng định rằng: hàng hóa do Bên B chào trong BBG không còn sản xuất.

3. Bồi thường thiệt hại:

- Áp dụng bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế.
- Trường hợp Bên B chậm giao hàng hoặc bị chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại Điều 11, ngoài việc phải chịu phạt theo quy định của Hợp đồng thì Bên B còn phải bồi thường thiệt hại cho Bên A do nguyên nhân từ việc giao hàng chậm

bao gồm nhưng không giới hạn các chi phí sau:

- ✓ Chi phí tăng thêm do Bên A phải mua gấp/khẩn vật tư, hàng hóa từ nhà cung cấp khác;
- ✓ Chi phí khắc phục sự cố do việc chậm giao hàng khiến việc sửa chữa các thiết bị khác của Nhà máy không được thực hiện đúng tiến độ.

4. Phạt vi phạm chất lượng:

- Nếu kết quả nghiệm thu xác nhận chất lượng không đạt hoặc quy cách (thông số kỹ thuật, ký mã hiệu, model, nhà sản xuất) của sản phẩm không đúng yêu cầu nêu trong Hợp đồng hoặc không cung cấp được Chứng chỉ chất lượng/Chứng chỉ xuất xứ (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) hoặc Chứng chỉ chất lượng/Chứng chỉ xuất xứ không đáp ứng yêu cầu thì Bên A có quyền thực hiện một trong các cách thức sau (trừ khi hai Bên có thỏa thuận khác):

✓ Trả lại hàng hóa, chấm dứt Hợp đồng và phạt Bên B 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm;

✓ Yêu cầu Bên B đổi hàng hóa đạt chất lượng, đúng quy cách. Việc đổi và giao lại hàng đúng chất lượng phải đảm bảo trong thời hạn quy định của Hợp đồng. Trường hợp hàng được giao quá thời hạn quy định của Hợp đồng thì sẽ xử lý như quy định tại Khoản 1 Điều này. Trong trường hợp Bên B từ chối trách nhiệm Hợp đồng thì Bên A có quyền tuyên bố chấm dứt Hợp đồng và phạt Bên B 8% giá trị Hợp đồng bị vi phạm.

Ghi chú:

- Nếu việc đổi hàng nêu tại Điều này làm chậm tiến độ giao hàng quy định của Hợp đồng thì Bên B vẫn phải chịu phạt theo Khoản 1 Điều này.

- Giá trị Hợp đồng làm căn cứ để tính phạt vi phạm Hợp đồng là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Trong trường hợp Bên B bị phạt do vi phạm Hợp đồng thì Bên B sẽ chuyển tiền phạt vào tài khoản của Bên A trong vòng 05 ngày làm việc khi nhận được thông báo của Bên A. Trong trường hợp Bên A không nhận được số tiền này, Bên A có quyền cản trệ giá trị phạm vi phạm Hợp đồng (nếu có) tại bất kỳ lần thanh toán nào hoặc rút bảo lãnh thực hiện hợp đồng của Bên B.

- Trường hợp có thông tin xác thực từ nhà sản xuất nêu trong Hợp đồng (bằng văn bản do đại diện có thẩm quyền ký) về việc hàng hóa cung cấp cho Bên A không do nhà sản xuất chế tạo thì Bên B sẽ bị xử lý theo quy định tại Điều này, Bên A từ chối nhận hàng và Bên B bị xử lý cấm tham gia hoạt động lựa chọn nhà thầu do Chi nhánh Phát điện Dầu khí tổ chức lựa chọn nhà thầu từ 1 năm đến 3 năm kể từ ngày Giám đốc Chi nhánh Phát điện Dầu khí phê duyệt nhà thầu bị cấm tham dự

thầu các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của QĐMS.

Điều 13. Bản quyền hàng hóa

Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến hàng hóa mà Bên B đã cung cấp cho Bên A.

Điều 14. Bảo hành

1. Bên B bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.

2. Bên B bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Bên B hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.

3. Thời hạn bảo hành và địa điểm áp dụng bảo hành quy định:

- Thời hạn bảo hành: theo chính sách bảo hành của hãng nhưng không ít hơn 365 ngày kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.

Trong trường hợp phải sửa chữa khắc phục thì thời gian bảo hành được tính thêm bằng thời gian sửa chữa; trong trường hợp phải thay thế mới thì thời gian bảo hành được tính lại từ đầu.

- Địa điểm bảo hành: Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.

4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Bên A kịp thời thông báo cho Bên B, kèm theo tài liệu chứng minh. Bên A tạo điều kiện cho Bên B tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.

5. Sau khi nhận được thông báo của Bên A về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Bên B phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn 03 ngày và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.

6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Bên B không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại hợp đồng, Bên A có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Bên A tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Bên A đối với Bên B theo hợp đồng.

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian:

- Thời gian để tiến hành hòa giải: 15 ngày.

- Giải quyết tranh chấp: Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng hoà giải trong vòng 15 ngày kể từ khi phát sinh tranh chấp, tranh chấp sẽ được giải quyết thông qua Toà án Thành phố Cần Thơ, phán quyết của Toà án là cơ sở bắt buộc hai Bên thực hiện.

Điều 16. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và Bên A nhận được bản gốc bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi Hai Bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 06 bộ gốc, Bên A giữ 04 bộ, Bên B giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.



**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
BÊN B**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
BÊN A**

PHỤ LỤC
BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm _____)

[Phụ lục này được lập trên cơ sở Yêu cầu báo giá, Bản báo giá và những thỏa thuận đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm phạm vi cung cấp, bảng giá và các nội dung cần thiết khác]

MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [Ghi tên chủ đầu tư/bên mời thầu]

(sau đây gọi là chủ đầu tư/bên mời thầu)

Theo đề nghị của _____ [Ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng thực hiện [hàng hoá/xây lắp/dịch vụ phi tư vấn] cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽²⁾

Theo quy định trong Yêu cầu báo giá (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư/bên mời thầu bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [Ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại _____ [Ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là _____ [Ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại hợp đồng]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho chủ đầu tư/bên mời thầu bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ [Ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của chủ đầu tư/bên mời thầu thông báo nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì bên mời thầu sẽ báo cáo chủ đầu tư/bên mời thầu xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của _____ [Ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu trúng thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số _____ [Ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại hợp đồng.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [ghi tên và địa chỉ của nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Khoản 5.2 Chương IV của YCBG].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy định của gói thầu mà quy định phù hợp.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.